VĂN BẢN HỢP NHẤT - NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TƯ
Quy định về quỹ tín dụng nhân dân

Thông tư số 04/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 3 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về quỹ tín dụng nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2015, được sửa đổi, bổ sung bởi:

1. Thông tư số 06/2017/TT-NHNN ngày 05 tháng 7 năm 2017 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2014/TT-NHNN ngày 23/01/2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về Quỹ bảo đảm an toàn hệ thống quỹ tín dụng nhân dân và Thông tư số 04/2015/TT-NHNN ngày 31/3/2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về quỹ tín dụng nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2017.

2. Thông tư số 05/2018/TT-NHNN ngày 12 tháng 3 năm 2018 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hồ sơ, trình tự, thủ tục chấp thuận những thay đổi, danh sách dự kiến bầu, bổ nhiệm nhân sự của tổ chức tín dụng là hợp tác xã, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2018.

3. Thông tư số 21/2019/TT-NHNN ngày 14 tháng 11 năm 2019 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân và quỹ bảo đảm an toàn hệ thống quỹ tín dụng nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020.

4. Thông tư số 01/2023/TT-NHNN ngày 01 tháng 3 năm 2023 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2015/TT-NHNN ngày 31/3/2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về quỹ tín dụng nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2023.

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật Hợp tác xã số 23/2012/QH13 ngày 20 tháng 11 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 156/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Theo đề nghị của Chánh Thanh tra, giám sát ngân hàng;

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư quy định về quỹ tín dụng nhân dân[1,2,3,4].

---

[1] Thông tư số 06/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2014/TT-NHNN ngày 23/01/2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về Quỹ bảo đảm an toàn hệ thống quỹ tín dụng nhân dân và Thông tư số 04/2015/TT-NHNN ngày 31/3/2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về quỹ tín dụng nhân dân có căn cứ ban hành như sau:

"*Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 16 tháng 6 năm 2010;*

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 16/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Theo đề nghị của Chánh Thanh tra, giám sát ngân hàng;

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2014/TT-NHNN ngày 23 tháng 01 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về Quỹ bảo đảm an toàn hệ thống quỹ tín dụng nhân dân và Thông tư số 04/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 3 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về quỹ tín dụng nhân dân."

[2] Thông tư số 05/2018/TT-NHNN quy định về hồ sơ, trình tự, thủ tục chấp thuận những thay đổi, danh sách dự kiến bầu, bổ nhiệm nhân sự của tổ chức tín dụng là hợp tác xã có căn cứ ban hành như sau:

"*Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 16 tháng 6 năm 2010;*

Căn cứ Luật các tổ chức tín dụng ngày 16 tháng 6 năm 2010 và Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật các tổ chức tín dụng ngày 20 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 16/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Theo đề nghị của Chánh Thanh tra, giám sát ngân hàng;

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư quy định về hồ sơ, trình tự, thủ tục chấp thuận những thay đổi, danh sách dự kiến bầu, bổ nhiệm nhân sự của tổ chức tín dụng là hợp tác xã"

[3] Thông tư số 21/2019/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân và quỹ bảo đảm an toàn hệ thống quỹ tín dụng nhân dân có căn cứ ban hành như sau:

"*Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 16 tháng 6 năm 2010;*

Căn cứ Luật các tổ chức tín dụng ngày 16 tháng 6 năm 2010 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật các tổ chức tín dụng ngày 20 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Hợp tác xã ngày 20 tháng 11 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 16/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Theo đề nghị của Chánh Thanh tra, giám sát ngân hàng;

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về việc cấp Giấy phép thành lập và hoạt động, địa bàn hoạt động, quản trị, điều hành, kiểm soát, vốn điều lệ, vốn góp, chuyển nhượng vốn góp, hoàn trả vốn góp, thành viên, đại hội thành viên, hoạt động và quyền hạn, nghĩa vụ của quỹ tín dụng nhân dân.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Quỹ tín dụng nhân dân.

1a.[5] Ngân hàng hợp tác xã Việt Nam.

2. Tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thành lập, cấp Giấy phép thành lập và hoạt động quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức và hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Giấy phép* là Giấy phép thành lập và hoạt động quỹ tín dụng nhân dân. Văn bản của Ngân hàng Nhà nước về sửa đổi, bổ sung Giấy phép là một bộ phận không tách rời của Giấy phép.

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân và quỹ bảo đảm an toàn hệ thống quỹ tín dụng nhân dân."

[4] Thông tư số 01/2023/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2015/TT-NHNN ngày 31/3/2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về quỹ tín dụng nhân dân có căn cứ ban hành như sau:

"*Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 16 tháng 6 năm 2010;*

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Các tổ chức tín dụng ngày 20 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 102/2022/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Theo đề nghị của Chánh Thanh tra, giám sát ngân hàng;

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2015/TT-NHNN ngày 31/3/2015 quy định về quỹ tín dụng nhân dân (sau đây gọi là Thông tư số 04/2015/TT-NHNN.)"

[5] Khoản này được bổ sung theo quy định tại Khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 21/2019/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân và quỹ bảo đảm an toàn hệ thống quỹ tín dụng nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020.

2. *Thành viên quỹ tín dụng nhân dân* là cá nhân, hộ gia đình, pháp nhân có đủ điều kiện theo quy định tại Thông tư này và tán thành Điều lệ, tự nguyện tham gia góp vốn thành lập quỹ tín dụng nhân dân.

3. *Hội nghị thành lập* là hội nghị của các thành viên tham gia góp vốn (cá nhân, người đại diện của hộ gia đình, pháp nhân), có nhiệm vụ:

a) Thông qua: Dự thảo Điều lệ quỹ tín dụng nhân dân; Đề án thành lập quỹ tín dụng nhân dân; Danh sách dự kiến bầu, bổ nhiệm làm Chủ tịch và các thành viên khác của Hội đồng quản trị, Trưởng ban và các thành viên khác của Ban kiểm soát (hoặc kiểm soát viên chuyên trách), Giám đốc của quỹ tín dụng nhân dân nhiệm kỳ đầu tiên;

b) Bầu Ban trù bị, Trưởng Ban trù bị từ những thành viên tham gia góp vốn là những người trong Danh sách dự kiến bầu, bổ nhiệm làm Chủ tịch và các thành viên khác của Hội đồng quản trị, Trưởng ban và các thành viên khác của Ban kiểm soát (hoặc kiểm soát viên chuyên trách), Giám đốc của quỹ tín dụng nhân dân nhiệm kỳ đầu tiên và một số thành viên khác để thay mặt các thành viên góp vốn triển khai các công việc liên quan đến chấp thuận nguyên tắc việc thành lập quỹ tín dụng nhân dân và sửa đổi, bổ sung hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép trong trường hợp Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có yêu cầu;

c) Quyết định các vấn đề khác liên quan đến việc thành lập quỹ tín dụng nhân dân.

4. *Ngân hàng nhà nước chi nhánh* là Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi quỹ tín dụng nhân dân đặt trụ sở chính.

5. *Đại hội thành lập* là đại hội của tất cả các thành viên tham gia góp vốn thành lập quỹ tín dụng nhân dân được tổ chức sau khi được Ngân hàng Nhà nước chi nhánh chấp thuận nguyên tắc việc thành lập, có nhiệm vụ:

a) Thông qua Điều lệ của quỹ tín dụng nhân dân;

b) Bầu Chủ tịch và các thành viên khác của Hội đồng quản trị, Trưởng ban và các thành viên khác của Ban kiểm soát (hoặc kiểm soát viên chuyên trách) nhiệm kỳ đầu tiên theo danh sách nhân sự dự kiến đã được Ngân hàng Nhà nước chi nhánh chấp thuận;

c) Thông qua các quy định về tổ chức và hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát quỹ tín dụng nhân dân;

d) Quyết định các vấn đề khác liên quan đến việc thành lập quỹ tín dụng nhân dân.

6. *Vốn góp xác lập tư cách thành viên* là số vốn góp tối thiểu để xác lập tư cách thành viên khi tham gia quỹ tín dụng nhân dân.

7.[6] *Vốn góp bổ sung* là vốn góp thêm của thành viên (ngoài vốn góp xác lập tư cách thành viên) để quỹ tín dụng nhân dân thực hiện hoạt động kinh doanh.

Điều 4. Thẩm quyền cấp Giấy phép

Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh xem xét, cấp Giấy phép đối với quỹ tín dụng nhân dân có trụ sở chính trên địa bàn.

Điều 5. Thời hạn hoạt động

Thời hạn hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân tối đa là 50 năm. Thời hạn hoạt động cụ thể do Ban trù bị thành lập quỹ tín dụng nhân dân đề nghị và được ghi trong Giấy phép.

Điều 6. Tính chất và mục tiêu hoạt động

Quỹ tín dụng nhân dân hoạt động theo nguyên tắc tự nguyện, tự chủ, tự chịu trách nhiệm về kết quả hoạt động, nhằm mục tiêu chủ yếu là tương trợ giữa các thành viên thực hiện có hiệu quả các hoạt động sản xuất, kinh doanh dịch vụ và cải thiện đời sống.

Điều 7. Tên của quỹ tín dụng nhân dân

1. Tên quỹ tín dụng nhân dân phải được viết bằng tiếng Việt, có thể kèm theo chữ số, ký hiệu, phải phát âm được và có ít nhất hai thành tố theo thứ tự sau đây:

a) Quỹ tín dụng nhân dân;

b) Tên riêng phải được đặt phù hợp với quy định của pháp luật và phải được Hội nghị thành lập (đối với quỹ tín dụng nhân dân thành lập mới) hoặc Đại hội thành viên (đối với quỹ tín dụng nhân dân đang hoạt động) quyết định.

2. Tên quỹ tín dụng nhân dân phải được viết hoặc gắn tại trụ sở chính, in hoặc viết trên các giấy tờ giao dịch, hồ sơ, tài liệu của quỹ tín dụng nhân dân phát hành.

Điều 8. Địa bàn và quy mô hoạt động[7]

---

[6] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 2 Điều 2 của Thông tư số 21/2019/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân và quỹ bảo đảm an toàn hệ thống quỹ tín dụng nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020.

[7] Điều này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 3 Điều 2 của Thông tư số 21/2019/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân và quỹ bảo đảm an toàn hệ thống quỹ tín dụng nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020.

1. Địa bàn hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân là một xã, một phường hoặc một thị trấn (sau đây gọi chung là một xã).

2. Quỹ tín dụng nhân dân phải đảm bảo tổng mức nhận tiền gửi không được vượt quá 20 lần vốn chủ sở hữu.

Điều 9. Nguyên tắc lập hồ sơ

1. Các văn bản tại hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép phải do Trưởng Ban trù bị ký, trừ trường hợp Thông tư này có quy định khác. Các văn bản do Trưởng Ban trù bị ký phải có tiêu đề "Ban trù bị thành lập và tên của quỹ tín dụng nhân dân".

2. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép quỹ tín dụng nhân dân được lập 01 (một) bộ bằng tiếng Việt.

3. Bản sao giấy tờ, văn bằng phải được chứng thực theo quy định của pháp luật.

Trường hợp giấy tờ trong hồ sơ là bản sao mà không phải là bản sao được chứng thực, bản sao được cấp từ sổ gốc thì khi nộp hồ sơ phải xuất trình bản chính để đối chiếu. Người đối chiếu phải ký xác nhận vào bản sao và chịu trách nhiệm về tính chính xác của bản sao so với bản chính.

4. Trong mỗi bộ hồ sơ phải có danh mục tài liệu trong bộ hồ sơ.

Chương II
QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Mục 1
CẤP GIẤY PHÉP

Điều 10. Điều kiện để được cấp Giấy phép

1. Có vốn điều lệ tối thiểu bằng mức vốn pháp định theo quy định của Chính phủ tại thời điểm đề nghị cấp Giấy phép.

2. Có tối thiểu 30 thành viên đáp ứng quy định tại Điều 31 Thông tư này, có đủ năng lực tài chính để tham gia góp vốn thành lập quỹ tín dụng nhân dân.

3. Người quản lý, thành viên Ban kiểm soát đáp ứng đủ các điều kiện, tiêu chuẩn theo quy định tại các Điều 20, Điều 23 và Điều 24 Thông tư này.

4. Cơ cấu tổ chức của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát phù hợp với quy định của Luật các tổ chức tín dụng và Thông tư này.

5. Có Điều lệ phù hợp với quy định tại Luật các tổ chức tín dụng, Luật Hợp tác xã và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

6. Có Đề án thành lập, phương án kinh doanh khả thi trong 03 năm đầu hoạt động.

Điều 11. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép

1. Đơn đề nghị cấp Giấy phép do Trưởng Ban trù bị ký theo mẫu tại Phụ lục số 01 Thông tư này.

2. Dự thảo Điều lệ quỹ tín dụng nhân dân được Hội nghị thành lập thông qua.

3. Đề án thành lập quỹ tín dụng nhân dân được Hội nghị thành lập thông qua, trong đó nêu rõ:

a) Sự cần thiết thành lập quỹ tín dụng nhân dân;

b) Tên quỹ tín dụng nhân dân, địa bàn hoạt động, địa điểm dự kiến đặt trụ sở chính, thời hạn hoạt động, vốn điều lệ khi thành lập, nội dung hoạt động phù hợp với quy định tại Luật các tổ chức tín dụng và Thông tư này;

c) Cơ cấu tổ chức;

d) Quy định về quản lý rủi ro, trong đó nêu rõ các loại rủi ro có thể xảy ra trong quá trình hoạt động, phương thức và biện pháp phòng ngừa, kiểm soát các loại rủi ro này;

đ) Quy trình, chính sách cho vay đối với thành viên, người có tiền gửi tại quỹ tín dụng nhân dân, hộ nghèo trên địa bàn không phải là thành viên của quỹ tín dụng nhân dân;

e) Công nghệ thông tin: Dự kiến hệ thống công nghệ thông tin để quản lý hoạt động, khả năng áp dụng hệ thống công nghệ thông tin trong hoạt động ngân hàng và việc đầu tư cho hệ thống công nghệ thông tin;

g) Dự kiến hệ thống kiểm soát, kiểm toán nội bộ phù hợp với quy định của Ngân hàng Nhà nước;

h) Phương án kinh doanh dự kiến trong 03 (ba) năm đầu phù hợp với nội dung, phạm vi hoạt động, trong đó phân tích, thuyết minh tính hiệu quả và khả năng thực hiện phương án trong từng năm.

4. Danh sách nhân sự dự kiến bầu, bổ nhiệm làm Chủ tịch và các thành viên khác của Hội đồng quản trị, Trưởng ban và các thành viên khác của Ban kiểm soát, Giám đốc quỹ tín dụng nhân dân.

5. Tài liệu chứng minh năng lực của những người dự kiến bầu, bổ nhiệm làm Chủ tịch và các thành viên khác của Hội đồng quản trị, Trưởng ban và các thành viên khác của Ban kiểm soát, Giám đốc quỹ tín dụng nhân dân gồm:

a) Sơ yếu lý lịch theo mẫu tại Phụ lục số 04 Thông tư này;

b)[8] ***(được bãi bỏ)***;

c) Bản sao các văn bằng, chứng chỉ chuyên môn, nghiệp vụ;

d) Lý lịch tư pháp do Sở tư pháp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cấp;

đ) Các tài liệu khác chứng minh việc đáp ứng các điều kiện, tiêu chuẩn theo quy định tại Luật các tổ chức tín dụng và quy định tại Điều 20, Điều 23, Điều 24 Thông tư này.

6. Danh sách các thành viên tham gia góp vốn thành lập quỹ tín dụng nhân dân. Danh sách phải được tất cả thành viên tham gia góp vốn ký xác nhận, có tối thiểu các nội dung sau:

a) Họ và tên (đối với thành viên là cá nhân, người đại diện hộ gia đình); Tên, địa chỉ đặt trụ sở chính (đối với thành viên là pháp nhân);

b)[9] Số thẻ Căn cước công dân hoặc số Chứng minh nhân dân hoặc số Hộ chiếu đối với thành viên là cá nhân; số thẻ Căn cước công dân hoặc số Chứng minh nhân dân hoặc số Hộ chiếu của người đại diện hộ gia đình đối với thành viên là hộ gia đình; mã số doanh nghiệp hoặc số Quyết định thành lập hoặc số giấy tờ khác có giá trị tương đương và số thẻ Căn cước công dân hoặc số Chứng minh nhân dân hoặc số Hộ chiếu của người đại diện phần vốn góp đối với thành viên là pháp nhân;

c) Số tiền tham gia góp vốn, tỷ lệ góp vốn của từng thành viên.

7.[10] Giấy xác nhận nơi công tác, bản sao quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng làm việc của cơ quan, đơn vị tuyển dụng đối với thành viên góp vốn là cán bộ, công chức, viên chức.

---

[8] Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 4 Điều 2 của Thông tư số 01/2023/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2015/TT-NHNN ngày 31/3/2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về quỹ tín dụng nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2023.

[9] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 01/2023/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2015/TT-NHNN ngày 31/3/2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về quỹ tín dụng nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2023.

[10] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Thông tư số 01/2023/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2015/TT-NHNN ngày 31/3/2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về quỹ tín dụng nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2023.

8.[11] ***(được bãi bỏ)***.

9.[12] Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Quyết định thành lập hoặc giấy tờ khác có giá trị tương đương (đối với thành viên là pháp nhân).

10. Văn bản ủy quyền của pháp nhân cho người đại diện của pháp nhân tham gia góp vốn.

11. Văn bản ủy quyền của hộ gia đình cho người đại diện hộ gia đình tham gia góp vốn.

12. Báo cáo tài chính năm liền kề năm đề nghị cấp Giấy phép và Báo cáo tài chính đến thời điểm gần nhất nhưng không quá 90 ngày trở về trước tính từ thời điểm ký đơn đề nghị cấp Giấy phép (đối với thành viên là pháp nhân).

13. Báo cáo khả năng tài chính để tham gia góp vốn thành lập quỹ tín dụng nhân dân đối với pháp nhân theo quy định tại Phụ lục số 06 Thông tư này.

14. Đơn đề nghị tham gia thành viên theo mẫu tại Phụ lục số 02A, Phụ lục số 02B, Phụ lục số 03 Thông tư này.

15. Biên bản Hội nghị thành lập.

16.[13] ***(được bãi bỏ)***

17. Điều lệ của quỹ tín dụng nhân dân đã được Đại hội thành lập quỹ tín dụng nhân dân thông qua và có chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị.

18. Biên bản họp Đại hội thành lập quỹ tín dụng nhân dân.

19. Nghị quyết của Đại hội thành lập về việc thông qua Điều lệ, bầu Chủ tịch và các thành viên khác của Hội đồng quản trị, Trưởng ban và các thành viên khác của Ban kiểm soát (hoặc kiểm soát viên chuyên trách) theo danh sách nhân sự dự

---

[11] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 4 Điều 2 của Thông tư số 01/2023/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2015/TT-NHNN ngày 31/3/2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về quỹ tín dụng nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 03 năm 2023.

[12] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 3 Điều 1 của Thông tư số 01/2023/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2015/TT-NHNN ngày 31/3/2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về quỹ tín dụng nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2023.

[13] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại Điều 3 của Thông tư số 06/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2014/TT-NHNN ngày 23/01/2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về Quỹ bảo đảm an toàn hệ thống quỹ tín dụng nhân dân và Thông tư số 04/2015/TT-NHNN ngày 31/3/2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về quỹ tín dụng nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2017.

kiến đã được Ngân hàng Nhà nước chi nhánh chấp thuận; Nghị quyết của Đại hội thành lập thông qua các nội dung thuộc thẩm quyền phải được các thành viên tham dự Đại hội thành lập biểu quyết thông qua theo nguyên tắc đa số.

20. Quyết định của Hội đồng quản trị quỹ tín dụng nhân dân về việc bổ nhiệm Giám đốc quỹ tín dụng nhân dân theo danh sách nhân sự dự kiến đã được Ngân hàng Nhà nước chi nhánh chấp thuận.

21. Văn bản chứng minh quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng hợp pháp địa điểm đặt trụ sở chính.

22.[14] ***(được bãi bỏ)***

Điều 12. Trình tự cấp Giấy phép

1.[15] Chấp thuận nguyên tắc việc thành lập:

a) Ban trù bị lập hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15 và 16 Điều 11 Thông tư này và gửi bằng đường bưu điện hoặc nộp trực tiếp tại Ngân hàng Nhà nước chi nhánh;

b) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ theo quy định tại điểm a Khoản này, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh có văn bản gửi Ban trù bị xác nhận đã nhận đủ hồ sơ hợp lệ hoặc yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ;

c) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định tại điểm a Khoản này, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh:

(i) Có văn bản gửi lấy ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi quỹ tín dụng nhân dân dự kiến đặt trụ sở chính về việc thành lập quỹ tín dụng nhân dân trên địa bàn; danh sách nhân sự dự kiến bầu, bổ nhiệm làm Chủ tịch và các thành viên khác của Hội đồng quản trị, Trưởng Ban và các thành viên khác của Ban kiểm soát, Giám đốc quỹ tín dụng nhân dân;

(ii) Có văn bản gửi ngân hàng hợp tác xã Việt Nam về danh sách nhân sự dự kiến bầu, bổ nhiệm làm Chủ tịch và các thành viên khác của Hội đồng quản trị,

---

[14] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại Điều 3 của Thông tư số 06/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2014/TT-NHNN ngày 23/01/2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về Quỹ bảo đảm an toàn hệ thống quỹ tín dụng nhân dân và Thông tư số 04/2015/TT-NHNN ngày 31/3/2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về quỹ tín dụng nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2017.

[15] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 4 Điều 2 của Thông tư số 21/2019/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân và quỹ bảo đảm an toàn hệ thống quỹ tín dụng nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020.

Trưởng Ban và các thành viên khác của Ban kiểm soát, Giám đốc quỹ tín dụng nhân dân (nếu thấy cần thiết);

d) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi quỹ tín dụng nhân dân dự kiến đặt trụ sở chính, ngân hàng hợp tác xã Việt Nam có văn bản tham gia ý kiến về các nội dung được đề nghị. Quá thời hạn nêu trên, nếu không nhận được ý kiến bằng văn bản của các đơn vị, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh xác định đơn vị được lấy ý kiến không có ý kiến phản đối;

đ) Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp xã, ngân hàng hợp tác xã Việt Nam hoặc kể từ ngày hết thời hạn gửi lấy ý kiến mà không nhận được ý kiến tham gia, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh có văn bản gửi Ban trù bị chấp thuận nguyên tắc thành lập quỹ tín dụng nhân dân và chấp thuận danh sách nhân sự dự kiến bầu, bổ nhiệm làm Chủ tịch và các thành viên khác của Hội đồng quản trị, Trưởng Ban và các thành viên khác của Ban kiểm soát, Giám đốc quỹ tín dụng nhân dân. Trường hợp không chấp thuận, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh có văn bản gửi Ban trù bị, trong đó nêu rõ lý do.

1a.[16] Ngân hàng Nhà nước chi nhánh khai thác các thông tin cần thiết trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư khi xem xét, thẩm định thông tin về cư trú. Trong trường hợp không khai thác được các thông tin cần thiết trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh có quyền yêu cầu Ban trù bị cung cấp bản sao một trong các giấy tờ có giá trị chứng minh thông tin về cư trú theo quy định của pháp luật về khai thác, sử dụng thông tin về cư trú để giải quyết thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công.

2. Trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày nhận được văn bản chấp thuận nguyên tắc của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh:

a) Ban trù bị tổ chức Đại hội thành lập theo quy định tại khoản 5 Điều 3 Thông tư này;

b) Ban trù bị lập hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép theo quy định tại các khoản 17, 18, 19, 20, 21 và 22 Điều 11 Thông tư này và gửi qua đường bưu điện hoặc gửi trực tiếp tại Ngân hàng Nhà nước chi nhánh.

---

[16] Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 1 của Thông tư số 01/2023/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2015/TT-NHNN ngày 31/3/2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về quỹ tín dụng nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2023.

Quá thời hạn nêu trên, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh không nhận được hoặc nhận được không đầy đủ các văn bản nêu trên thì văn bản chấp thuận nguyên tắc không còn giá trị.

3. Cấp Giấy phép:

a) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được các hồ sơ quy định tại điểm b khoản 2 Điều này, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh xác nhận bằng văn bản về việc đã nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ hoặc yêu cầu quỹ tín dụng nhân dân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép;

b)[17] Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều này, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh cấp Giấy phép; trường hợp không cấp Giấy phép, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh có văn bản nêu rõ lý do.

4. Sau khi được cấp Giấy phép, quỹ tín dụng nhân dân tiến hành các thủ tục cần thiết để khai trương hoạt động theo quy định tại Điều 15 Thông tư này.

Điều 13. Nội dung Giấy phép

1. Giấy phép phải có một số nội dung chủ yếu sau đây:

a) Số Giấy phép; nơi cấp; ngày, tháng, năm cấp;

b) Tên quỹ tín dụng nhân dân:

(i) Tên đầy đủ, tên viết tắt bằng tiếng Việt;

(ii) Tên giao dịch (nếu có);

c) Địa điểm đặt trụ sở chính;

d) Nội dung, phạm vi hoạt động;

đ) Địa bàn hoạt động;

e) Vốn điều lệ;

g) Thời hạn hoạt động.

2. Ngân hàng Nhà nước chi nhánh quy định cụ thể nội dung, phạm vi hoạt động, địa bàn hoạt động, thời hạn hoạt động trong Giấy phép theo mẫu tại Phụ lục số 07 Thông tư này.

---

[17] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 5 Điều 2 của Thông tư số 21/2019/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân và quỹ bảo đảm an toàn hệ thống quỹ tín dụng nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020.

Điều 14. Lệ phí cấp Giấp phép

1. Mức lệ phí cấp Giấy phép đối với quỹ tín dụng nhân dân thực hiện theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí.

2. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được cấp Giấy phép, quỹ tín dụng nhân dân phải nộp lệ phí cấp Giấy phép tại Ngân hàng Nhà nước chi nhánh.

3. Khoản lệ phí cấp Giấy phép quy định tại khoản 2 Điều này không được khấu trừ vào vốn điều lệ và không được hoàn lại trong mọi trường hợp.

Điều 15. Khai trương hoạt động

1. Quỹ tín dụng nhân dân được cấp Giấy phép phải tiến hành đăng ký hợp tác xã[18] theo quy định của pháp luật.

2. Quỹ tín dụng nhân dân phải khai trương hoạt động trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày được cấp Giấy phép và chỉ được tiến hành hoạt động kể từ ngày khai trương hoạt động.

3. Trước khi khai trương hoạt động 10 ngày làm việc, quỹ tín dụng nhân dân được cấp Giấy phép phải niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã, thông báo trên đài truyền thanh hoặc đài phát thanh xã nơi đặt trụ sở chính trong 03 (ba) ngày liên tiếp và đăng trên một tờ báo của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong 03 (ba) số liên tiếp về:

a) Tên, địa chỉ đặt trụ sở chính;

b) Số, ngày cấp Giấy phép; số, ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã[19]; nội dung, phạm vi hoạt động, thời hạn và địa bàn hoạt động;

c) Vốn điều lệ;

d) Người đại diện theo pháp luật;

đ) Danh sách và tỷ lệ góp vốn tương ứng của từng thành viên tham gia thành lập quỹ tín dụng nhân dân;

e) Ngày dự kiến khai trương hoạt động.

---

[18] Cụm từ "đăng ký kinh doanh" được thay thế bằng cụm từ "đăng ký hợp tác xã" theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 01/2023/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2015/TT-NHNN ngày 31/3/2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về quỹ tín dụng nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2023.

[19] Cụm từ "đăng ký kinh doanh" được thay thế bằng cụm từ "đăng ký hợp tác xã" theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 01/2023/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2015/TT-NHNN ngày 31/3/2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về quỹ tín dụng nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2023.

4. Điều kiện khai trương hoạt động:

Quỹ tín dụng nhân dân được cấp Giấy phép chỉ được khai trương hoạt động khi có đủ các điều kiện sau đây:

a)[20] Có Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã; có đủ vốn điều lệ được gửi vào tài khoản phong tỏa không hưởng lãi tại Ngân hàng Nhà nước chi nhánh ít nhất 30 ngày trước ngày khai trương hoạt động, vốn điều lệ được chấm dứt phong tỏa khi quỹ tín dụng nhân dân đã khai trương hoạt động;

b) Có trụ sở đủ điều kiện bảo đảm an toàn tài sản và phù hợp với yêu cầu hoạt động;

c) Đã công bố thông tin theo quy định tại khoản 3 Điều này;

d) Có cơ cấu tổ chức, bộ máy quản trị, điều hành, kiểm toán nội bộ, hệ thống kiểm soát nội bộ, quản lý rủi ro phù hợp với nội dung, phạm vi hoạt động;

đ)[21] Có các quy định nội bộ theo quy định tại khoản 2 Điều 93 Luật Các tổ chức tín dụng và các quy định về tổ chức và hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát quỹ tín dụng nhân dân.

5. Ít nhất 10 ngày làm việc trước ngày dự kiến khai trương hoạt động, quỹ tín dụng nhân dân được cấp Giấy phép phải thông báo bằng văn bản về các điều kiện khai trương hoạt động quy định tại khoản 4 Điều này, gửi trực tiếp hoặc bằng đường bưu điện cho Ngân hàng Nhà nước chi nhánh. Ngân hàng Nhà nước chi nhánh đình chỉ việc khai trương hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân khi không đủ các điều kiện quy định tại khoản 4 Điều này.

Điều 16. Sử dụng Giấy phép

1. Quỹ tín dụng nhân dân được cấp Giấy phép phải sử dụng đúng tên và hoạt động đúng nội dung hoạt động quy định trong Giấy phép, không được thực hiện bất kỳ hoạt động kinh doanh nào ngoài nội dung, phạm vi hoạt động được ghi trong Giấy phép.

2. Quỹ tín dụng nhân dân không được tẩy xóa, mua, bán, chuyển nhượng, cho thuê, cho mượn Giấy phép.

---

[20] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 6 Điều 2 của Thông tư số 21/2019/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân và quỹ bảo đảm an toàn hệ thống quỹ tín dụng nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020.

[21] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 2 Điều 2 của Thông tư số 06/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2014/TT-NHNN ngày 23/01/2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về Quỹ bảo đảm an toàn hệ thống quỹ tín dụng nhân dân và Thông tư số 04/2015/TT-NHNN ngày 31/3/2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về quỹ tín dụng nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2017.

3.[22] ***(được bãi bỏ)***

Mục 2
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT, GIÁM ĐỐC

Điều 17. Tổ chức và hoạt động của Hội đồng quản trị

1. Hội đồng quản trị quỹ tín dụng nhân dân là cơ quan quản trị có quyền nhân danh quỹ tín dụng nhân dân để quyết định, thực hiện các quyền, nghĩa vụ của quỹ tín dụng nhân dân, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội thành viên.

2.[23] Hội đồng quản trị quỹ tín dụng nhân dân gồm Chủ tịch và các thành viên khác của Hội đồng quản trị. Chủ tịch và các thành viên khác của Hội đồng quản trị do Đại hội thành viên, Đại hội thành lập (đối với trường hợp thành lập quỹ tín dụng nhân dân) quỹ tín dụng nhân dân trực tiếp bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm theo thể thức bỏ phiếu kín. Số lượng thành viên Hội đồng quản trị do Đại hội thành viên, Đại hội thành lập quyết định nhưng không ít hơn 03 (ba) thành viên.

Trường hợp số thành viên Hội đồng quản trị không đủ hai phần ba tổng số thành viên của nhiệm kỳ hoặc không đủ số thành viên tối thiểu theo quy định tại Điều lệ của quỹ tín dụng nhân dân thì trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày không đủ số lượng thành viên, quỹ tín dụng nhân dân phải bổ sung đủ số lượng thành viên Hội đồng quản trị.

3.[24] Nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị do Đại hội thành viên, Đại hội thành lập quyết định và được ghi trong Điều lệ, ít nhất là 02 năm và không quá 05 năm. Chủ tịch Hội đồng quản trị giữ chức vụ không quá 02 nhiệm kỳ liên tiếp, nhiệm kỳ tại thời điểm 01/01/2020 được tính là nhiệm kỳ đầu tiên. Nhiệm kỳ của thành viên

---

[22] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại Điều 3 của Thông tư số 06/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2014/TT-NHNN ngày 23/01/2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về Quỹ bảo đảm an toàn hệ thống quỹ tín dụng nhân dân và Thông tư số 04/2015/TT-NHNN ngày 31/3/2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về quỹ tín dụng nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2017.

[23] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 7 Điều 2 của Thông tư số 21/2019/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân và quỹ bảo đảm an toàn hệ thống quỹ tín dụng nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020.

[24] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 7 Điều 2 của Thông tư số 21/2019/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân và quỹ bảo đảm an toàn hệ thống quỹ tín dụng nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020.

Hội đồng quản trị theo nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị được bổ sung hoặc thay thế là thời hạn còn lại của nhiệm kỳ Hội đồng quản trị. Hội đồng quản trị của nhiệm kỳ vừa kết thúc tiếp tục hoạt động cho đến khi Hội đồng quản trị của nhiệm kỳ mới tiếp quản công việc.

4. Chủ tịch và các thành viên khác của Hội đồng quản trị không được ủy quyền cho những người không phải là thành viên Hội đồng quản trị thực hiện quyền hạn, nghĩa vụ của mình.

5. Hội đồng quản trị hoạt động theo nguyên tắc tập thể và quyết định theo đa số.

Điều 18. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng quản trị và Chủ tịch Hội đồng quản trị

1. Hội đồng quản trị quỹ tín dụng nhân dân có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Có nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Điều 82 Luật các tổ chức tín dụng;

b) Triệu tập họp Đại hội thành viên bất thường theo quy định tại Điều 19 Thông tư này.

2.[25] Chủ tịch Hội đồng quản trị có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng quản trị;

b) Phân công nhiệm vụ cho các thành viên Hội đồng quản trị thực hiện, giám sát các thành viên Hội đồng quản trị trong việc thực hiện nhiệm vụ được phân công và các quyền, nghĩa vụ chung;

c) Chuẩn bị nội dung, chương trình, triệu tập và chủ tọa các cuộc họp của Hội đồng quản trị, Đại hội thành viên;

d) Chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị, Đại hội thành viên về công việc được giao;

đ) Ký hoặc ủy quyền ký các văn bản của Hội đồng quản trị, Đại hội thành viên theo quy định của pháp luật và Điều lệ quỹ tín dụng nhân dân;

e) Thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định tại Điều lệ quỹ tín dụng nhân dân.

---

[25] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 8 Điều 2 của Thông tư số 21/2019/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân và quỹ bảo đảm an toàn hệ thống quỹ tín dụng nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020.

Điều 19. Họp Hội đồng quản trị

1. Hội đồng quản trị họp ít nhất mỗi tháng một lần do Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc thành viên Hội đồng quản trị được Chủ tịch Hội đồng quản trị ủy quyền triệu tập và chủ trì.

Hội đồng quản trị họp bất thường khi có một phần ba thành viên Hội đồng quản trị hoặc Chủ tịch Hội đồng quản trị, Trưởng Ban kiểm soát, kiểm soát viên chuyên trách, Giám đốc quỹ tín dụng nhân dân yêu cầu.

2. Cuộc họp của Hội đồng quản trị hợp lệ khi có ít nhất hai phần ba số thành viên Hội đồng quản trị tham dự. Trường hợp triệu tập hợp Hội đồng quản trị không đủ số thành viên tham dự tối thiểu, Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập cuộc họp Hội đồng quản trị lần hai trong thời hạn không quá 10 ngày làm việc, kể từ ngày dự định họp lần đầu. Sau hai lần triệu tập họp Hội đồng quản trị không đủ số thành viên tham dự, Chủ tịch Hội đồng quản trị đề nghị Hội đồng quản trị triệu tập Đại hội thành viên bất thường trong thời hạn không quá 30 ngày kể từ ngày dự định họp lần hai để xem xét tư cách của thành viên Hội đồng quản trị không tham dự họp và có biện pháp xử lý.

3. Nội dung và kết luận của mỗi phiên họp Hội đồng quản trị phải được ghi vào sổ biên bản; biên bản cuộc họp Hội đồng quản trị phải có đủ chữ ký của chủ tọa, các thành viên Hội đồng quản trị tham dự họp và thư ký phiên họp. Chủ tọa và thư ký phải liên đới chịu trách nhiệm về tính chính xác và trung thực của biên bản họp Hội đồng quản trị. Thành viên Hội đồng quản trị có quyền bảo lưu ý kiến của mình, ý kiến bảo lưu được ghi vào biên bản của phiên họp.

4. Quyết định của Hội đồng quản trị được thông qua theo nguyên tắc đa số, mỗi thành viên có một phiếu biểu quyết có giá trị ngang nhau. Trường hợp số phiếu biểu quyết tán thành và không tán thành ngang nhau thì số phiếu của bên có người chủ trì cuộc họp là quyết định.

Điều 20. Điều kiện, tiêu chuẩn đối với thành viên Hội đồng quản trị[26]

1. Đối với quỹ tín dụng nhân dân có tổng tài sản dưới 200 tỷ đồng:

a) Điều kiện, tiêu chuẩn đối với thành viên Hội đồng quản trị:

[26] Điều này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 9 Điều 2 của Thông tư số 21/2019/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân và quỹ bảo đảm an toàn hệ thống quỹ tín dụng nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020.

(i) Là thành viên cá nhân hoặc người đại diện phần vốn góp của thành viên pháp nhân;

(ii) Thường trú tại địa bàn hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân;

(iii) Có đủ sức khỏe đáp ứng yêu cầu công tác;

(iv) Không thuộc những trường hợp quy định tại Điều 33, 34 Luật các tổ chức tín dụng (đã được sửa đổi, bổ sung);

(v) Không phải là người phải chịu trách nhiệm theo kết luận thanh tra dẫn đến việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng ở khung phạt tiền cao nhất đối với hành vi vi phạm quy định về giấy phép, quản trị, điều hành, cổ phần, cổ phiếu, góp vốn, mua cổ phần, cấp tín dụng, mua trái phiếu doanh nghiệp, tỷ lệ bảo đảm an toàn theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng trong thời gian 24 tháng liền kề trước thời điểm được bầu;

(vi) Có ít nhất 01 năm là người quản lý, điều hành của tổ chức tín dụng hoặc có ít nhất 02 năm là người quản lý, điều hành của doanh nghiệp hoạt động trong ngành tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán hoặc có ít nhất 03 năm làm việc trực tiếp tại bộ phận nghiệp vụ về tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán;

(vii) Có bằng trung cấp về một trong các chuyên ngành tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán, quản trị kinh doanh, luật và có văn bằng (chứng chỉ) chứng minh đã được đào tạo nghiệp vụ quỹ tín dụng nhân dân theo Chương trình đào tạo nghiệp vụ quỹ tín dụng nhân dân của Ngân hàng Nhà nước hoặc có bằng cao đẳng về một trong các chuyên ngành tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán, quản trị kinh doanh, luật hoặc có bằng đại học trở lên.

b) Điều kiện, tiêu chuẩn đối với Chủ tịch hội đồng quản trị:

(i) Đáp ứng các điều kiện, tiêu chuẩn quy định tại điểm a(ii), a(iii), a(iv), a(v) Khoản này;

(ii) Là thành viên cá nhân của quỹ tín dụng nhân dân;

(iii) Có ít nhất 02 năm là người quản lý, điều hành của tổ chức tín dụng hoặc có ít nhất 03 năm là người quản lý, điều hành của doanh nghiệp hoạt động trong ngành tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán hoặc có ít nhất 04 năm làm việc trực tiếp tại bộ phận nghiệp vụ về tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán;

(iv) Có bằng cao đẳng về một trong các chuyên ngành tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán, quản trị kinh doanh, luật hoặc có bằng đại học trở lên.

2. Đối với quỹ tín dụng nhân dân có tổng tài sản từ 200 tỷ đồng đến 500 tỷ đồng:

a) Điều kiện, tiêu chuẩn đối với thành viên Hội đồng quản trị:

(i) Đáp ứng các điều kiện, tiêu chuẩn quy định tại điểm a(i), a(ii), a(iii), a(iv), a(v) khoản 1 Điều này;

(ii) Có ít nhất 02 năm là người quản lý, điều hành của tổ chức tín dụng hoặc có ít nhất 03 năm là người quản lý, điều hành của doanh nghiệp hoạt động trong ngành tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán hoặc có ít nhất 04 năm làm việc trực tiếp tại bộ phận nghiệp vụ về tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán.

(iii) Có bằng cao đẳng về một trong các chuyên ngành tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán, quản trị kinh doanh, luật hoặc có bằng đại học trở lên;

b) Điều kiện, tiêu chuẩn đối với Chủ tịch Hội đồng quản trị:

(i) Đáp ứng các điều kiện, tiêu chuẩn quy định tại điểm a(ii), a(iii), a(iv), a(v) khoản 1 Điều này;

(ii) Là thành viên cá nhân của quỹ tín dụng nhân dân;

(iii) Có ít nhất 03 năm là người quản lý, điều hành của tổ chức tín dụng hoặc có ít nhất 04 năm là người quản lý, điều hành của doanh nghiệp hoạt động trong ngành tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán hoặc có ít nhất 05 năm làm việc trực tiếp tại bộ phận nghiệp vụ về tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán;

(iv) Có bằng đại học trở lên.

3. Đối với quỹ tín dụng nhân dân có tổng tài sản 500 tỷ đồng trở lên:

a) Điều kiện, tiêu chuẩn đối với thành viên Hội đồng quản trị:

(i) Đáp ứng các điều kiện, tiêu chuẩn quy định tại điểm a(i), a(ii), a(iii), a(iv), a(v) khoản 1 Điều này;

(ii) Có ít nhất 03 năm là người quản lý, điều hành của tổ chức tín dụng hoặc có ít nhất 04 năm là người quản lý, điều hành của doanh nghiệp hoạt động trong ngành tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán hoặc có ít nhất 05 năm làm việc trực tiếp tại bộ phận nghiệp vụ về tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán;

(iii) Có bằng đại học trở lên;

b) Điều kiện, tiêu chuẩn đối với Chủ tịch Hội đồng quản trị:

(i) Đáp ứng các điều kiện, tiêu chuẩn quy định tại điểm a(ii), a(iii), a(iv), a(v) khoản 1 Điều này;

(ii) Là thành viên cá nhân của quỹ tín dụng nhân dân;

(iii) Có ít nhất 03 năm là người quản lý, điều hành của tổ chức tín dụng hoặc có ít nhất 05 năm là người quản lý, điều hành của doanh nghiệp hoạt động trong ngành tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán hoặc có ít nhất 05 năm làm việc trực tiếp tại bộ phận nghiệp vụ về tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán;

(iv) Có bằng đại học trở lên.

4. Trong trường hợp cần thiết khi quỹ tín dụng nhân dân thực hiện cơ cấu lại, xảy ra sự kiện ảnh hưởng đến an toàn hoạt động hoặc được đặt vào kiểm soát đặc biệt, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh thống nhất với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi quỹ tín dụng nhân dân đặt trụ sở chính chỉ định nhân sự giữ vị trí Chủ tịch Hội đồng quản trị của quỹ tín dụng nhân dân. Nhân sự được chỉ định đảm bảo các điều kiện, tiêu chuẩn sau đây:

a) Có uy tín, có ý thức chấp hành pháp luật tốt;

b) Có bằng đại học trở lên hoặc có bằng trung cấp trở lên đối với lãnh đạo cấp phòng hoặc chức danh tương đương trở lên trong bộ máy/tổ chức của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội;

c) Đã từng giữ chức vụ quản lý hoặc điều hành từ 01 năm trở lên ở một đơn vị thuộc một trong các lĩnh vực ngân hàng, tài chính, kế toán, kiểm toán theo Điều lệ hoặc văn bản tương đương của đơn vị đó hoặc lãnh đạo cấp phòng hoặc chức danh tương đương trở lên trong bộ máy/tổ chức của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội.

Điều 21. Tổ chức và hoạt động của Ban kiểm soát

1.[27] Đại hội thành viên, Đại hội thành lập quỹ tín dụng nhân dân (đối với trường hợp thành lập quỹ tín dụng nhân dân) bầu trực tiếp Trưởng Ban và thành viên Ban kiểm soát và phải đảm bảo các quy định sau đây:

a) Ban kiểm soát của quỹ tín dụng nhân dân có tổng tài sản từ 200 tỷ đồng trở lên phải có ít nhất 03 thành viên, trong đó phải có ít nhất một phần hai tổng số thành viên là thành viên chuyên trách, không đồng thời đảm nhiệm chức vụ, công việc khác tại tổ chức tín dụng hoặc doanh nghiệp khác;

b) Ban kiểm soát của quỹ tín dụng nhân dân có tổng tài sản từ trên 08 tỷ đồng đến dưới 200 tỷ đồng phải có ít nhất 03 thành viên, trong đó phải có ít nhất 01

[27] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 10 Điều 2 của Thông tư số 21/2019/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân và quỹ bảo đảm an toàn hệ thống quỹ tín dụng nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020.

thành viên là thành viên chuyên trách, không đồng thời đảm nhiệm chức vụ, công việc khác tại tổ chức tín dụng hoặc doanh nghiệp khác;

c) Đối với quỹ tín dụng nhân dân có tổng tài sản từ 08 tỷ đồng trở xuống: Đại hội thành viên được quyết định việc bầu Ban kiểm soát theo quy định tại điểm b Khoản này hoặc chỉ bầu 01 kiểm soát viên chuyên trách;

d) Trường hợp số thành viên Ban kiểm soát không đủ hai phần ba tổng số thành viên của nhiệm kỳ hoặc không đủ số thành viên tối thiểu theo quy định tại Điều lệ của quỹ tín dụng nhân dân thì trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày không đủ số lượng thành viên, quỹ tín dụng nhân dân phải bổ sung đủ số lượng thành viên Ban kiểm soát.

2. Ban kiểm soát chịu trách nhiệm trước Đại hội thành viên về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình.

3. Ban kiểm soát họp ít nhất mỗi tháng một lần do Trưởng ban triệu tập và chủ trì.

4.[28] Nhiệm kỳ của Ban kiểm soát theo nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị. Trưởng Ban kiểm soát không giữ chức vụ quá 02 nhiệm kỳ liên tiếp, nhiệm kỳ tại thời điểm 01/01/2020 được tính là nhiệm kỳ đầu tiên. Nhiệm kỳ của thành viên được bổ sung hoặc thay thế là thời hạn còn lại của nhiệm kỳ Ban kiểm soát. Ban kiểm soát của nhiệm kỳ vừa kết thúc tiếp tục hoạt động cho đến khi Ban kiểm soát của nhiệm kỳ mới tiếp quản công việc.

Điều 22. Nhiệm vụ và quyền hạn của Ban kiểm soát, Trưởng Ban kiểm soát, kiểm soát viên chuyên trách

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ban kiểm soát quỹ tín dụng nhân dân theo quy định tại Điều 84 Luật các tổ chức tín dụng.

2. Trưởng Ban kiểm soát có nhiệm vụ, quyền hạn sau:

a) Tổ chức triển khai thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Ban kiểm soát theo quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Triệu tập và chủ trì các cuộc họp của Ban kiểm soát;

c) Thay mặt Ban kiểm soát ký các văn bản thuộc thẩm quyền của Ban kiểm soát;

---

[28] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 10 Điều 2 của Thông tư số 21/2019/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân và quỹ bảo đảm an toàn hệ thống quỹ tín dụng nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020.

d) Tham dự các cuộc họp của Hội đồng quản trị, phát biểu nhưng không được biểu quyết;

đ) Chuẩn bị kế hoạch làm việc và phân công nhiệm vụ cho các thành viên Ban kiểm soát;

e) Ủy quyền cho một thành viên khác của Ban kiểm soát thực hiện nhiệm vụ của mình trong thời gian vắng mặt;

g) Thay mặt Ban kiểm soát triệu tập và chủ trì Đại hội thành viên bất thường theo quy định tại khoản 6 Điều 84 Luật các tổ chức tín dụng;

h) Thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của Điều lệ quỹ tín dụng nhân dân.

3. Đối với quỹ tín dụng nhân dân chỉ bầu một kiểm soát viên chuyên trách, kiểm soát viên chuyên trách có trách nhiệm, quyền hạn như sau:

a) Thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn của Ban Kiểm soát theo quy định tại Điều 84 Luật các tổ chức tín dụng;

b) Tham dự các cuộc họp của Hội đồng quản trị, phát biểu nhưng không được biểu quyết;

c) Thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của Điều lệ quỹ tín dụng nhân dân.

Điều 23. Điều kiện, tiêu chuẩn đối với thành viên Ban kiểm soát và kiểm soát viên chuyên trách[29]

1. Đối với quỹ tín dụng nhân dân có tổng tài sản dưới 200 tỷ đồng:

a) Điều kiện, tiêu chuẩn đối với thành viên Ban kiểm soát hoặc kiểm soát viên chuyên trách theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 21 Thông tư này:

(i) Đáp ứng các điều kiện, tiêu chuẩn quy định tại điểm a(i), a(ii), a(iii), a(iv), a(v) khoản 1 Điều 20 Thông tư này;

(ii) Thành viên Ban kiểm soát không được đồng thời là Kế toán trưởng, Thủ quỹ, nhân viên nghiệp vụ của quỹ tín dụng nhân dân và không phải là người có liên quan của thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc, Phó Giám đốc, Kế toán trưởng, Thủ quỹ quỹ tín dụng nhân dân;

---

[29] Điều này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 11 Điều 2 của Thông tư số 21/2019/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân và quỹ bảo đảm an toàn hệ thống quỹ tín dụng nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020.

(iii) Có ít nhất 01 năm làm việc trực tiếp trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán;

(iv) Có bằng trung cấp về một trong các chuyên ngành tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán, quản trị kinh doanh, luật và có văn bằng (hoặc chứng chỉ) chứng minh đã được đào tạo nghiệp vụ quỹ tín dụng nhân dân theo Chương trình đào tạo nghiệp vụ quỹ tín dụng nhân dân của Ngân hàng Nhà nước hoặc có bằng cao đẳng về một trong các chuyên ngành tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán, quản trị kinh doanh, luật hoặc có bằng đại học trở lên;

b) Điều kiện, tiêu chuẩn đối với Trưởng Ban kiểm soát:

(i) Đáp ứng các điều kiện, tiêu chuẩn quy định tại điểm a(ii), a(iii), a(iv), a(v) khoản 1 Điều 20 Thông tư này;

(ii) Là thành viên cá nhân của quỹ tín dụng nhân dân;

(iii) Có ít nhất 02 năm làm việc trực tiếp trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán;

(iv) Có bằng cao đẳng về một trong các chuyên ngành tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán, quản trị kinh doanh, luật hoặc có bằng đại học trở lên.

2. Đối với quỹ tín dụng nhân dân có tổng tài sản từ 200 tỷ đồng đến 500 tỷ đồng:

a) Điều kiện, tiêu chuẩn đối với thành viên Ban kiểm soát:

(i) Đáp ứng các điều kiện, tiêu chuẩn quy định tại điểm a(i), a(ii), a(iii), a(iv), a(v) khoản 1 Điều 20 Thông tư này;

(ii) Thành viên Ban kiểm soát không được đồng thời là Kế toán trưởng, Thủ quỹ, nhân viên nghiệp vụ của quỹ tín dụng nhân dân và không phải là người có liên quan của thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc, Phó Giám đốc, Kế toán trưởng, Thủ quỹ quỹ tín dụng nhân dân;

(iii) Có ít nhất 02 năm làm việc trực tiếp trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán;

(iv) Có bằng cao đẳng về một trong các chuyên ngành tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán, quản trị kinh doanh, luật hoặc có bằng đại học trở lên;

b) Điều kiện, tiêu chuẩn đối với Trưởng Ban kiểm soát:

(i) Đáp ứng các điều kiện, tiêu chuẩn quy định tại điểm a(ii), a(iii), a(iv), a(v) khoản 1 Điều 20 Thông tư này;

(ii) Là thành viên cá nhân của quỹ tín dụng nhân dân;

(iii) Có ít nhất 03 năm làm việc trực tiếp trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán;

(iv) Có bằng đại học trở lên.

3. Đối với quỹ tín dụng nhân dân có tổng tài sản 500 tỷ đồng trở lên:

a) Điều kiện, tiêu chuẩn đối với thành viên Ban kiểm soát:

(i) Đáp ứng các điều kiện, tiêu chuẩn quy định tại điểm a(i), a(ii), a(iii), a(iv), a(v) khoản 1 Điều 20 Thông tư này;

(ii) Thành viên Ban kiểm soát không được đồng thời là Kế toán trưởng, Thủ quỹ, nhân viên nghiệp vụ của quỹ tín dụng nhân dân và không phải là người có liên quan của thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc, Phó Giám đốc, Kế toán trưởng, Thủ quỹ quỹ tín dụng nhân dân;

(iii) Có ít nhất 03 năm làm việc trực tiếp trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán;

(iv) Có bằng đại học trở lên;

b) Điều kiện, tiêu chuẩn đối với Trưởng Ban kiểm soát:

(i) Đáp ứng các điều kiện, tiêu chuẩn đối với thành viên Ban kiểm soát quy định tại điểm a Khoản này trừ điểm a(i) khoản 1 Điều 20 Thông tư này;

(ii) Là thành viên cá nhân của quỹ tín dụng nhân dân.

Điều 24. Giám đốc[30]

1. Đối với quỹ tín dụng nhân dân có tổng tài sản dưới 200 tỷ đồng:

a) Trường hợp bổ nhiệm một thành viên Hội đồng quản trị làm Giám đốc:

(i) Đáp ứng các điều kiện, tiêu chuẩn quy định tại điểm a(ii), a(iii), a(iv), a(v) khoản 1 Điều 20 Thông tư này;

(ii) Có ít nhất 01 năm là người quản lý, điều hành của tổ chức tín dụng hoặc có ít nhất 02 năm là người quản lý, điều hành của doanh nghiệp hoạt động trong ngành tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán hoặc có ít nhất 03 năm làm việc trực tiếp tại bộ phận nghiệp vụ về tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán;

(iii) Có bằng cao đẳng về một trong các chuyên ngành tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán, quản trị kinh doanh, luật hoặc có bằng đại học trở lên;

---

[30] Điều này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 12 Điều 2 của Thông tư số 21/2019/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân và quỹ bảo đảm an toàn hệ thống quỹ tín dụng nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020.

(iv) Là thành viên cá nhân của quỹ tín dụng nhân dân.

b) Trường hợp Giám đốc là người đi thuê:

(i) Đáp ứng các điều kiện, tiêu chuẩn quy định tại điểm a(ii), a(iii), a(iv), a(v) khoản 1 Điều 20 Thông tư này;

(ii) Có ít nhất 01 năm là người quản lý, điều hành của tổ chức tín dụng hoặc có ít nhất 02 năm là người quản lý, điều hành của doanh nghiệp hoạt động trong ngành tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán hoặc có ít nhất 03 năm làm việc trực tiếp tại bộ phận nghiệp vụ về tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán;

(iii) Có bằng đại học trở lên;

(iv) Không phải là người thuộc bộ máy quản trị, điều hành, Ban kiểm soát của thành viên là pháp nhân;

(v) Cư trú tại địa bàn hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân trong thời gian đương nhiệm.

2. Đối với quỹ tín dụng nhân dân có tổng tài sản từ 200 tỷ đồng đến 500 tỷ đồng:

a) Trường hợp bổ nhiệm một thành viên Hội đồng quản trị làm Giám đốc:

(i) Đáp ứng các điều kiện, tiêu chuẩn quy định tại điểm a(i), a(iv) khoản 1 Điều này;

(ii) Có ít nhất 02 năm là người quản lý, điều hành của tổ chức tín dụng hoặc có ít nhất 03 năm là người quản lý, điều hành của doanh nghiệp hoạt động trong ngành tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán hoặc có ít nhất 04 năm làm việc trực tiếp tại bộ phận nghiệp vụ về tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán;

(iii) Có bằng đại học trở lên.

b) Trường hợp Giám đốc là người đi thuê:

(i) Đáp ứng các điều kiện, tiêu chuẩn quy định tại điểm a(ii), a(iii), a(iv), a(v) khoản 1 Điều 20 Thông tư này;

(ii) Có ít nhất 02 năm là người quản lý, điều hành của tổ chức tín dụng hoặc có ít nhất 03 năm là người quản lý, điều hành của doanh nghiệp hoạt động trong ngành tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán hoặc có ít nhất 04 năm làm việc trực tiếp tại bộ phận nghiệp vụ về tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán;

(iii) Có bằng đại học trở lên;

(iv) Không phải là người thuộc bộ máy quản trị, điều hành, Ban kiểm soát của thành viên là pháp nhân;

(v) Cư trú tại địa bàn hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân trong thời gian đương nhiệm.

3. Đối với quỹ tín dụng nhân dân có tổng tài sản 500 tỷ đồng trở lên:

a) Trường hợp bổ nhiệm một thành viên Hội đồng quản trị làm Giám đốc:

(i) Đáp ứng các điều kiện, tiêu chuẩn quy định tại điểm a(i), a(iv) khoản 1 Điều này;

(ii) Có ít nhất 03 năm là người quản lý, điều hành của tổ chức tín dụng hoặc có ít nhất 04 năm là người quản lý, điều hành của doanh nghiệp hoạt động trong ngành tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán hoặc có ít nhất 05 năm làm việc trực tiếp tại bộ phận nghiệp vụ về tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán;

(iii) Có bằng đại học trở lên.

b) Trường hợp Giám đốc là người đi thuê:

(i) Đáp ứng các điều kiện, tiêu chuẩn quy định tại điểm a(ii), a(iii), a(iv), a(v) khoản 1 Điều 20 Thông tư này;

(ii) Có ít nhất 03 năm là người quản lý, điều hành của tổ chức tín dụng hoặc có ít nhất 04 năm là người quản lý, điều hành của doanh nghiệp hoạt động trong ngành tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán hoặc có ít nhất 05 năm làm việc trực tiếp tại bộ phận nghiệp vụ về tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán;

(iii) Có bằng đại học trở lên;

(iv) Không phải là người thuộc bộ máy quản trị, điều hành, Ban kiểm soát của thành viên là pháp nhân;

(v) Cư trú tại địa bàn hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân trong thời gian đương nhiệm.

4. Trong trường hợp cần thiết khi quỹ tín dụng nhân dân thực hiện cơ cấu lại, xảy ra sự kiện ảnh hưởng đến an toàn hoạt động hoặc được đặt vào kiểm soát đặc biệt, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh thống nhất với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi quỹ tín dụng nhân dân đặt trụ sở chính chỉ định nhân sự giữ vị trí Giám đốc của quỹ tín dụng nhân dân. Nhân sự được chỉ định đảm bảo các điều kiện, tiêu chuẩn sau:

a) Có uy tín, có ý thức chấp hành pháp luật tốt;

b) Có bằng đại học trở lên hoặc có bằng trung cấp trở lên đối với lãnh đạo cấp phòng hoặc chức danh tương đương trở lên trong bộ máy/tổ chức của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội;

c) Đã từng giữ chức vụ quản lý hoặc điều hành từ 01 năm trở lên ở một đơn vị thuộc một trong các lĩnh vực ngân hàng, tài chính theo Điều lệ hoặc văn bản tương đương của đơn vị đó hoặc lãnh đạo cấp phòng hoặc chức danh tương đương trở lên trong bộ máy/tổ chức của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội.

Điều 25. Chấp thuận danh sách dự kiến những người được bầu, bổ nhiệm làm Chủ tịch và thành viên khác của Hội đồng quản trị, Trưởng ban và thành viên khác của Ban kiểm soát, kiểm soát viên chuyên trách, Giám đốc

1. Những người dự kiến bầu, bổ nhiệm làm Chủ tịch và thành viên khác của Hội đồng quản trị, Trưởng ban và thành viên khác của Ban kiểm soát, kiểm soát viên chuyên trách, Giám đốc quỹ tín dụng nhân dân phải đáp ứng các điều kiện, tiêu chuẩn quy định tại các Điều 20, 23 và 24 Thông tư này.

2. Danh sách dự kiến những người được bầu, bổ nhiệm làm Chủ tịch và thành viên khác của Hội đồng quản trị, Trưởng ban và thành viên khác của Ban kiểm soát, kiểm soát viên chuyên trách, Giám đốc quỹ tín dụng nhân dân phải được Ngân hàng Nhà nước chi nhánh chấp thuận bằng văn bản trước khi bầu, bổ nhiệm. Những người được bầu, bổ nhiệm làm Chủ tịch và thành viên khác của Hội đồng quản trị, Trưởng ban và thành viên khác của Ban kiểm soát, kiểm soát viên chuyên trách, Giám đốc quỹ tín dụng nhân dân phải thuộc danh sách đã được Ngân hàng Nhà nước chi nhánh chấp thuận.

3. Trình tự, hồ sơ chấp thuận danh sách dự kiến quy định tại khoản 2 Điều này thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

4.[31] ***(được bãi bỏ)***

Điều 25a. Miễn nhiệm, bãi nhiệm[32]

1. Chủ tịch và thành viên khác của Hội đồng quản trị, Trưởng Ban và thành viên khác của Ban kiểm soát, Giám đốc của quỹ tín dụng nhân dân bị miễn nhiệm, bãi nhiệm khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

---

[31] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại Điểm d khoản 2 Điều 18 Thông tư số 05/2018/TT-NHNN quy định về hồ sơ, trình tự, thủ tục chấp thuận những thay đổi, danh sách dự kiến bầu, bổ nhiệm nhân sự của tổ chức tín dụng là hợp tác xã, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2018

[32] Điều này được bổ sung theo quy định tại Khoản 13 Điều 2 của Thông tư số 21/2019/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân và quỹ bảo đảm an toàn hệ thống quỹ tín dụng nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020.

a) Bị hạn chế năng lực hành vi dân sự;

b) Có đơn xin từ chức gửi Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát của quỹ tín dụng nhân dân;

c) Không tham gia hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát trong 06 tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;

d) Không bảo đảm tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại các Điều 20, 23, 24 Thông tư này;

đ) Các trường hợp khác do Điều lệ của quỹ tín dụng nhân dân quy định.

2. Sau khi bị miễn nhiệm, bãi nhiệm, Chủ tịch và thành viên khác của Hội đồng quản trị, Trưởng Ban và thành viên khác của Ban kiểm soát, Giám đốc của quỹ tín dụng nhân dân phải chịu trách nhiệm về các quyết định của mình trong thời gian đương nhiệm.

3. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày thông qua quyết định miễn nhiệm, bãi nhiệm đối với các đối tượng theo quy định tại khoản 1 Điều này, Hội đồng quản trị của quỹ tín dụng nhân dân phải có văn bản kèm tài liệu liên quan báo cáo Ngân hàng Nhà nước chi nhánh.

Mục 3
VỐN ĐIỀU LỆ, VỐN GÓP, CHUYỂN NHƯỢNG VỐN GÓP, HOÀN TRẢ VỐN GÓP

Điều 26. Vốn điều lệ

1.[33] Vốn điều lệ của quỹ tín dụng nhân dân là tổng số vốn do các thành viên góp và được ghi vào Điều lệ quỹ tín dụng nhân dân, hạch toán bằng đồng Việt Nam. Vốn điều lệ của quỹ tín dụng nhân dân được bổ sung từ các nguồn sau đây:

a) Vốn góp xác lập tư cách thành viên, vốn góp bổ sung;

b) Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và các quỹ khác theo quy định của pháp luật;

c) Các nguồn khác theo quy định của pháp luật.

2. Việc thay đổi vốn điều lệ thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về những thay đổi phải được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận.

---

[33] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 14 Điều 2 của Thông tư số 21/2019/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân và quỹ bảo đảm an toàn hệ thống quỹ tín dụng nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020.

3. Thành viên không được dùng vốn ủy thác, vốn vay dưới bất cứ hình thức nào để góp vốn vào quỹ tín dụng nhân dân và phải cam kết, chịu trách nhiệm về tính hợp pháp của nguồn vốn góp.

4. Pháp nhân góp vốn vào quỹ tín dụng nhân dân phải tuân thủ theo đúng các quy định của pháp luật về góp vốn.

Điều 27. Hình thức góp vốn điều lệ

1. Vốn điều lệ của quỹ tín dụng nhân dân được góp bằng đồng Việt Nam, tài sản khác là tài sản cần thiết phục vụ trực tiếp cho hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân.

2. Trường hợp vốn góp bằng tài sản khác phải là tài sản có giấy tờ hợp pháp chứng minh quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng. Việc định giá, chuyển quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản góp vốn được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 28. Góp vốn của thành viên[34]

1. Vốn góp của thành viên bao gồm vốn góp xác lập tư cách thành viên và vốn góp bổ sung:

a) Mức vốn góp xác lập tư cách thành viên được quy định tại Điều lệ quỹ tín dụng nhân dân, tối thiểu là 300.000 đồng;

b) Mức vốn góp bổ sung của thành viên quỹ tín dụng nhân dân thực hiện theo quy định tại Điều lệ của quỹ tín dụng nhân dân.

2. Tổng mức vốn góp tối đa của một thành viên quỹ tín dụng nhân dân không được vượt quá 10% vốn điều lệ của quỹ tín dụng nhân dân.

3. Đại hội thành viên của quỹ tín dụng nhân dân quyết định cụ thể mức vốn góp xác lập tư cách thành viên, vốn góp bổ sung, phương thức nộp, tổng mức vốn góp tối đa của một thành viên theo quy định tại khoản 1, 2 Điều này.

4. Hằng năm, căn cứ số vốn thực góp của cá nhân, pháp nhân, hộ gia đình để trở thành thành viên theo quy định tại điểm a khoản 1 và khoản 2 Điều này, quỹ tín dụng nhân dân thực hiện:

a) Hội đồng quản trị thẩm định điều kiện, lập danh sách thành viên xin tham gia và báo cáo Đại hội thành viên thông qua danh sách kết nạp thành viên mới theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 80 Luật các tổ chức tín dụng;

---

[34] Điều này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 15 Điều 2 của Thông tư số 21/2019/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân và quỹ bảo đảm an toàn hệ thống quỹ tín dụng nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020.

b) Phát hành Thẻ thành viên theo mẫu do ngân hàng hợp tác xã hướng dẫn thống nhất trên toàn hệ thống quỹ tín dụng nhân dân cho thành viên mới sau khi được Đại hội thành viên thông qua danh sách kết nạp thành viên mới;

c) Phát hành Sổ vốn góp do quỹ tín dụng nhân dân in ấn theo mẫu tại Phụ lục số 05 ban hành kèm theo Thông tư này cho thành viên mới sau khi Đại hội thành viên thông qua danh sách kết nạp thành viên mới.

5. Việc ghi nhận vốn góp của thành viên mới và vốn góp bổ sung của thành viên quỹ tín dụng nhân dân vào vốn điều lệ được thực hiện theo hướng dẫn về hạch toán, kế toán tại thời điểm như sau:

a) Việc góp vốn của thành viên mới, góp vốn bổ sung của thành viên trong trường hợp mức vốn điều lệ không có sự thay đổi: thực hiện sau khi Đại hội thành viên có nghị quyết thông qua danh sách kết nạp thành viên mới.

b) Việc góp vốn của thành viên mới, góp vốn bổ sung của thành viên trong trường hợp mức vốn điều lệ giảm: sau khi Ngân hàng Nhà nước chi nhánh có văn bản chấp thuận giảm mức vốn điều lệ của quỹ tín dụng nhân dân.

c) Việc góp vốn của thành viên mới, góp vốn bổ sung của thành viên trong trường hợp mức vốn điều lệ tăng: thực hiện sau khi Ngân hàng Nhà nước chi nhánh ra quyết định sửa đổi, bổ sung Giấy phép đối với mức vốn điều lệ của quỹ tín dụng nhân dân.

6. Quỹ tín dụng nhân dân phải mở sổ theo dõi vốn góp xác lập tư cách thành viên, vốn góp bổ sung, chuyển nhượng và nhận chuyển nhượng vốn góp.

Điều 29. Việc chia lãi cho thành viên

Thành viên của quỹ tín dụng nhân dân được chia lãi căn cứ vào tổng mức vốn góp, mức độ sử dụng sản phẩm, dịch vụ của thành viên tại quỹ tín dụng nhân dân và do Đại hội thành viên quỹ tín dụng nhân dân quyết định, phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 30. Chuyển nhượng, hoàn trả vốn góp[35]

1. Thành viên được chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần vốn góp của mình cho thành viên khác hoặc cho cá nhân, hộ gia đình, pháp nhân không phải là thành

[35] Điều này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 16 Điều 2 của Thông tư số 21/2019/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân và quỹ bảo đảm an toàn hệ thống quỹ tín dụng nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020.

viên nhưng đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 31 Thông tư này. Việc chuyển nhượng vốn góp của thành viên phải đảm bảo:

a) Mức vốn góp còn lại (đối với trường hợp chuyển nhượng một phần vốn góp) đáp ứng quy định về mức vốn góp của thành viên quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 28 Thông tư này;

b) Việc chuyển nhượng toàn bộ vốn góp chỉ được thực hiện sau khi thành viên đã hoàn thành nghĩa vụ trả nợ khoản vay và nghĩa vụ tài chính khác đối với quỹ tín dụng nhân dân theo quy định tại Điều lệ quỹ tín dụng nhân dân;

c) Thành viên nhận chuyển nhượng vốn góp phải đáp ứng quy định về tổng mức vốn góp tối đa của một thành viên quy định tại khoản 2 Điều 28 Thông tư này.

2. Việc hoàn trả vốn góp cho thành viên phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:

a) Đối với thành viên: Thành viên đã giải quyết dứt điểm các nghĩa vụ tài chính của mình đối với quỹ tín dụng nhân dân, bao gồm:

(i) Các khoản nợ (cả gốc và lãi) của thành viên;

(ii) Các khoản tổn thất mà thành viên chịu trách nhiệm bồi thường;

(iii) Các khoản lỗ trong kinh doanh, các khoản rủi ro trong hoạt động tương ứng với tỷ lệ vốn góp mà thành viên cùng chịu trách nhiệm theo quyết định của Đại hội thành viên;

b) Đối với quỹ tín dụng nhân dân:

(i) Việc hoàn trả vốn góp không làm giảm giá trị thực của vốn điều lệ của quỹ tín dụng nhân dân thấp hơn mức vốn pháp định;

(ii) Không vi phạm các quy định về tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu, tỷ lệ nhận tiền gửi từ thành viên, mua, đầu tư vào tài sản cố định của quỹ tín dụng nhân dân trước và sau khi hoàn trả vốn góp cho thành viên;

(iii) Số vốn góp hoàn trả cho thành viên được xác định theo công thức sau:

$$A = \frac{B_1}{C} x\, C_1 + B_2$$

Trong đó: A: Số vốn góp hoàn trả cho thành viên.

B_1: Số vốn góp của thành viên tại thời điểm lập báo cáo tài chính gần nhất với thời điểm được chấp thuận chấm dứt tư cách thành viên.

B_2: Số vốn góp bổ sung của thành viên đã góp nhưng chưa được hạch toán vào vốn điều lệ của quỹ tín dụng nhân dân.

C: Vốn điều lệ của quỹ tín dụng nhân dân tại thời điểm lập báo cáo tài chính gần nhất với thời điểm được chấp thuận chấm dứt tư cách thành viên.

C_1: Giá trị thực của vốn điều lệ của quỹ tín dụng nhân dân tại thời điểm lập báo cáo tài chính gần nhất với thời điểm được chấp thuận chấm dứt tư cách thành viên.

3. Việc hoàn trả vốn góp của thành viên phải được Đại hội thành viên của quỹ tín dụng nhân dân thông qua trên cơ sở báo cáo thẩm định điều kiện, danh sách thành viên xin ra và danh sách khai trừ thành viên quỹ tín dụng nhân dân của Hội đồng quản trị. Quỹ tín dụng nhân dân hoàn trả vốn góp cho thành viên theo hướng dẫn về hạch toán, kế toán tại thời điểm như sau:

a) Hoàn trả vốn góp trong trường hợp mức vốn điều lệ không có sự thay đổi: sau khi Đại hội thành viên thông qua danh sách kết nạp thành viên mới, cho ra khỏi thành viên hoặc quyết định khai trừ thành viên quỹ tín dụng nhân dân. Trong thời hạn tối đa 03 ngày làm việc sau khi hoàn thành việc hoàn trả vốn góp cho thành viên, quỹ tín dụng nhân dân phải báo cáo bằng văn bản tới Ngân hàng Nhà nước chi nhánh về việc hoàn trả vốn góp cho thành viên;

b) Hoàn trả vốn góp trong trường hợp mức vốn điều lệ giảm: sau khi Ngân hàng Nhà nước chi nhánh có văn bản chấp thuận giảm mức vốn điều lệ của quỹ tín dụng nhân dân;

c) Hoàn trả vốn góp trong trường hợp mức vốn điều lệ tăng: sau khi Ngân hàng Nhà nước chi nhánh ra quyết định sửa đổi, bổ sung Giấy phép đối với mức vốn điều lệ của quỹ tín dụng nhân dân.

4. Việc chuyển nhượng vốn góp giữa thành viên với cá nhân, hộ gia đình, pháp nhân không phải là thành viên chỉ được thực hiện sau khi Đại hội thành viên thông qua việc kết nạp thành viên mới đối với với cá nhân, hộ gia đình, pháp nhân này.

Việc chuyển nhượng vốn góp giữa các thành viên phải được Đại hội thành viên thông qua hoặc do Hội đồng quản trị thông qua theo quy định tại Điều lệ quỹ tín dụng nhân dân.

Mục 4
QUY ĐỊNH VỀ THÀNH VIÊN

Điều 31. Điều kiện để trở thành thành viên

1.[36] Đối với cá nhân:

a) Công dân Việt Nam đủ 18 tuổi trở lên, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, thường trú hoặc đăng ký tạm trú trên địa bàn hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân. Trường hợp đăng ký tạm trú, cá nhân phải có hoạt động sản xuất, kinh doanh hoặc là người lao động làm việc trên địa bàn hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân và phải có tài liệu chứng minh về vấn đề này;

b) Cán bộ, công chức, viên chức đang làm việc tại các tổ chức, cơ quan có trụ sở chính đóng trên địa bàn hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân. Thành viên của quỹ tín dụng nhân dân là cán bộ, công chức, viên chức không được giữ các chức danh Chủ tịch và thành viên Hội đồng quản trị; Trưởng Ban và thành viên Ban kiểm soát; Giám đốc, Phó giám đốc; Kế toán trưởng và các chức danh chuyên môn nghiệp vụ trừ trường hợp được chỉ định theo quy định tại khoản 4 Điều 20 và khoản 4 Điều 24 Thông tư này;

c) Không thuộc các đối tượng sau đây:

(i) Đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự, đang phải chấp hành bản án, quyết định về hình sự của tòa án; người đã bị kết án từ tội phạm nghiêm trọng trở lên mà chưa được xóa án tích;

(ii) Cán bộ, công chức, viên chức làm việc ở những ngành, nghề có liên quan đến bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật;

(iii) Sỹ quan, hạ sỹ quan, quân nhân chuyên nghiệp trong các đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân.

2.[37] Đối với hộ gia đình:

a) Là hộ gia đình có các thành viên thường trú trên địa bàn hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân; các thành viên trong hộ có chung tài sản để phục vụ sản xuất, kinh doanh dịch vụ của hộ gia đình;

b) Người đại diện của hộ gia đình phải được các thành viên của hộ gia đình ủy quyền đại diện bằng văn bản theo quy định của pháp luật và phải đảm bảo các điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều này.

---

[36] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 17 Điều 2 của Thông tư số 21/2019/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân và quỹ bảo đảm an toàn hệ thống quỹ tín dụng nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020.

[37] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 17 Điều 2 của Thông tư số 21/2019/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân và quỹ bảo đảm an toàn hệ thống quỹ tín dụng nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020.

3. Đối với pháp nhân:

a) Là pháp nhân (trừ Quỹ xã hội, Quỹ từ thiện) đang hoạt động bình thường và có trụ sở chính đặt tại địa bàn hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân;

b) Người ký đơn đề nghị tham gia góp vốn quỹ tín dụng nhân dân phải là người đại diện theo pháp luật của pháp nhân. Người đại diện theo pháp luật của pháp nhân có thể ủy quyền cho cá nhân khác của pháp nhân làm đại diện tham gia quỹ tín dụng nhân dân theo quy định của pháp luật có liên quan.

4. Cá nhân, hộ gia đình, pháp nhân phải có đơn tự nguyện tham gia thành viên quỹ tín dụng nhân dân theo mẫu tại Phụ lục số 02A, Phụ lục số 02B và Phụ lục số 03 Thông tư này, tán thành Điều lệ và góp đủ vốn góp theo quy định tại Điều 28 Thông tư này.

5. Mỗi đối tượng quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này chỉ được tham gia là thành viên của 01 (một) quỹ tín dụng nhân dân.

Điều 32. Chấm dứt tư cách thành viên

1. Thành viên quỹ tín dụng nhân dân chấm dứt tư cách thành viên khi thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Trường hợp đương nhiên mất tư cách: Thành viên là cá nhân bị chết, mất tích, mất năng lực hành vi dân sự hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự; thành viên là hộ gia đình không có người đại diện đủ điều kiện theo quy định tại khoản 2 Điều 31 Thông tư này; thành viên là pháp nhân khi tổ chức đó bị giải thể, phá sản hoặc không có người đủ điều kiện theo quy định tại khoản 3 Điều 31 Thông tư này để cử làm đại diện; thành viên đã chuyển hết vốn góp cho người khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ quỹ tín dụng nhân dân.

b) Trường hợp tự nguyện: Thành viên tự nguyện và được Hội đồng quản trị chấp thuận chấm dứt tư cách thành viên quỹ tín dụng nhân dân và được Đại hội thành viên thông qua theo quy định tại Điều lệ quỹ tín dụng nhân dân;

c) Trường hợp khai trừ: Thành viên bị Đại hội thành viên khai trừ ra khỏi quỹ tín dụng nhân dân do:

(i) Không đảm bảo đủ vốn góp theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Thông tư này;

(ii) Có hành vi giả mạo, gian lận hồ sơ thành viên;

(iii) Các trường hợp khác theo quy định tại Điều lệ quỹ tín dụng nhân dân.

2. Việc xử lý vốn góp của thành viên đối với thành viên chấm dứt tư cách thành viên theo quy định tại khoản 1 Điều này thực hiện như sau:

a) Trường hợp chấm dứt tư cách thành viên theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này:

(i) Thành viên là cá nhân bị chết, mất tích, mất năng lực hành vi dân sự hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự, thành viên là hộ gia đình không có người đại diện đủ điều kiện theo quy định tại Điều 31 Thông tư này: Thực hiện theo quy định của pháp luật dân sự về thừa kế, mất năng lực hành vi dân sự, hạn chế năng lực hành vi dân sự và các quy định của pháp luật có liên quan;

(ii) Thành viên là pháp nhân bị giải thể, phá sản: Thực hiện theo quy định của pháp luật về giải thể, phá sản;

b) Trường hợp chấm dứt tư cách thành viên theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này: Thành viên được chuyển nhượng vốn góp theo quy định tại khoản 1 Điều 30 Thông tư này hoặc được hoàn trả vốn góp theo quy định tại khoản 2 Điều 30 Thông tư này;

c) Trường hợp chấm dứt tư cách thành viên theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều này: Thành viên không được chuyển nhượng vốn góp. Việc hoàn trả vốn góp thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 30 Thông tư này.

3. Thành viên chấm dứt tư cách thành viên được hưởng các quyền lợi khác từ quỹ khen thưởng và quỹ phúc lợi (nếu có) theo quyết định của Đại hội thành viên quỹ tín dụng nhân dân sau khi đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ tài chính theo quy định tại Điều lệ quỹ tín dụng nhân dân.

Mục 5
ĐẠI HỘI THÀNH VIÊN

Điều 33. Thông báo triệu tập Đại hội thành viên

Việc triệu tập Đại hội thành viên phải được thực hiện bằng văn bản và phải được gửi đến tất cả thành viên hoặc đại biểu thành viên chậm nhất 07 ngày làm việc trước ngày khai mạc Đại hội thành viên nếu Điều lệ quỹ tín dụng nhân dân không quy định thời hạn. Giấy triệu tập Đại hội thành viên phải nêu rõ thời gian, địa điểm, nội dung, chương trình họp và gửi kèm các tài liệu liên quan.

Điều 34. Đại hội thành viên

1. Thực hiện theo quy định tại Điều 80 Luật các tổ chức tín dụng.

2. Đại hội thành viên phải họp mỗi năm một lần trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày kết thúc năm tài chính, do Hội đồng quản trị triệu tập.

3. Đại hội thành viên bất thường họp trong các trường hợp sau đây:

a) Hội đồng quản trị triệu tập nếu xét thấy cần thiết vì lợi ích của quỹ tín dụng nhân dân;

b) Chủ tịch Hội đồng quản trị triệu tập theo quy định tại khoản 2 Điều 19 Thông tư này;

c) Trưởng Ban kiểm soát, kiểm soát viên chuyên trách triệu tập theo quy định tại khoản 6 Điều 84 Luật các tổ chức tín dụng;

d) Ít nhất một phần ba tổng số thành viên quỹ tín dụng nhân dân cùng có văn bản yêu cầu triệu tập Đại hội thành viên.

Trường hợp tổ chức Đại hội thành viên bất thường theo yêu cầu của ít nhất một phần ba tổng số thành viên quỹ tín dụng nhân dân, Hội đồng quản trị phải tiến hành họp Đại hội thành viên bất thường trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu. Quá thời hạn nêu trên, nhóm thành viên cùng có văn bản yêu cầu triệu tập Đại hội thành viên bất thường có văn bản đề nghị Ngân hàng Nhà nước chi nhánh yêu cầu quỹ tín dụng nhân dân tiến hành Đại hội thành viên bất thường;

đ) Ngân hàng Nhà nước chi nhánh yêu cầu triệu tập trong trường hợp xảy ra sự kiện ảnh hưởng đến an toàn hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân;

e) Các trường hợp khác theo quy định tại Điều lệ quỹ tín dụng nhân dân.

Điều 35. Quy định về số lượng thành viên và biểu quyết trong Đại hội thành viên

1. Đại hội thành viên quỹ tín dụng nhân dân có thể tổ chức dưới hình thức Đại hội toàn thể thành viên hoặc Đại hội đại biểu thành viên (gọi chung là Đại hội thành viên). Đại hội toàn thể thành viên hoặc Đại hội đại biểu thành viên có nhiệm vụ và quyền hạn như nhau.

2. Quỹ tín dụng nhân dân có trên 100 thành viên có thể tổ chức Đại hội đại biểu thành viên.

3. Tiêu chuẩn đại biểu và trình tự, thủ tục bầu đại biểu tham dự đại hội đại biểu thành viên do Điều lệ quỹ tín dụng nhân dân quy định. Việc bầu đại biểu thành viên tham dự Đại hội thành viên phải dựa trên nguyên tắc dân chủ, bình đẳng giữa

các thành viên. Đại biểu thành viên được bầu không được ủy quyền cho người khác tham dự Đại hội.

4. Số lượng đại biểu bầu tham dự đại hội đại biểu thành viên do Điều lệ quỹ tín dụng nhân dân quy định nhưng phải đảm bảo:

a) Không được ít hơn 30% tổng số thành viên đối với quỹ tín dụng nhân dân có từ trên 100 đến 300 thành viên;

b) Không được ít hơn 20% tổng số thành viên đối với quỹ tín dụng nhân dân có từ trên 300 đến 1.000 thành viên;

c) Không được ít hơn 200 đại biểu đối với quỹ tín dụng nhân dân có từ trên 1.000 thành viên.

5. Đại hội thành viên được coi là hợp lệ khi có ít nhất ba phần tư tổng số thành viên hoặc đại biểu thành viên dự họp:

6. Trường hợp số lượng thành viên, đại biểu thành viên tham dự không đủ theo quy định tại khoản 5 Điều này thì Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát (đối với trường hợp tổ chức Đại hội thành viên bất thường theo triệu tập của Ban kiểm soát) phải tạm hoãn Đại hội thành viên và triệu tập lại trong vòng 30 ngày kể từ ngày tạm hoãn Đại hội thành viên (đối với Đại hội thành viên thường niên, thời hạn tạm hoãn và triệu tập lại không được vượt quá thời hạn tổ chức Đại hội thành viên quy định tại khoản 2 Điều 34 Thông tư này).

6a.[38] Đại hội thành viên bất thường của quỹ tín dụng nhân dân được kiểm soát đặc biệt:

a) Trường hợp số lượng thành viên, đại biểu thành viên tham dự không đủ theo quy định tại khoản 5 Điều này thì phải tạm hoãn Đại hội thành viên và triệu tập lại trong vòng 30 ngày kể từ ngày tạm hoãn Đại hội thành viên lần thứ nhất. Đại hội thành viên lần thứ hai được tiến hành khi có ít nhất một phần hai tổng số thành viên hoặc đại biểu thành viên dự họp;

b) Trường hợp số lượng thành viên, đại biểu thành viên tham dự Đại hội thành viên lần thứ hai không đủ theo quy định tại điểm a Khoản này thì phải tạm hoãn và triệu tập lại trong vòng 20 ngày kể từ ngày tạm hoãn Đại hội thành viên lần thứ

[38] Khoản này được bổ sung theo quy định tại Khoản 18 Điều 2 của Thông tư số 21/2019/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân và quỹ bảo đảm an toàn hệ thống quỹ tín dụng nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020.

hai. Trong trường hợp này, Đại hội thành viên được tiến hành không phụ thuộc vào số lượng thành viên hoặc đại biểu thành viên dự họp.

7. Việc quyết định sửa đổi, bổ sung Điều lệ, chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, giải thể, phá sản quỹ tín dụng nhân dân chỉ được thông qua tại Đại hội thành viên khi có ít nhất ba phần tư tổng số thành viên hoặc đại biểu thành viên có mặt tại Đại hội thành viên biểu quyết tán thành.

8. Các quyết định về những vấn đề khác chỉ được thông qua tại Đại hội thành viên khi có trên một phần hai tổng số thành viên hoặc đại biểu thành viên có mặt tại Đại hội thành viên biểu quyết tán thành.

9. Mỗi thành viên hoặc đại biểu dự họp Đại hội thành viên có một phiếu biểu quyết. Phiếu biểu quyết có giá trị ngang nhau, không phụ thuộc vào số vốn góp hay chức vụ của thành viên hoặc đại biểu thành viên.

Mục 6
HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ TÍN DỤNG NHÂN DÂN

Điều 36. Huy động vốn

1. Nhận tiền gửi không kỳ hạn, có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm của thành viên, tổ chức, cá nhân khác bằng đồng Việt Nam.

2.[39] Tổng mức nhận tiền gửi từ thành viên của quỹ tín dụng nhân dân có địa bàn hoạt động trên một xã tối thiểu bằng 50% tổng mức nhận tiền gửi của quỹ tín dụng nhân dân.

Tổng mức nhận tiền gửi từ thành viên của quỹ tín dụng nhân dân có địa bàn hoạt động liên xã tối thiểu bằng 60% tổng mức nhận tiền gửi của quỹ tín dụng nhân dân.

Tổng mức nhận tiền gửi từ thành viên của quỹ tín dụng nhân dân có tổng tài sản 500 tỷ đồng trở lên tối thiểu bằng 70% tổng mức nhận tiền gửi của quỹ tín dụng nhân dân.

3. Vay vốn điều hòa theo quy chế do Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam ban hành theo quy định của pháp luật.

---

[39] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 19 Điều 2 của Thông tư số 21/2019/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân và quỹ bảo đảm an toàn hệ thống quỹ tín dụng nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020.

4. Vay vốn của tổ chức tín dụng khác (trừ quỹ tín dụng nhân dân khác), tổ chức tài chính khác.

5. Vay vốn từ Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam.

6. Tiếp nhận vốn ủy thác cho vay của Chính phủ, tổ chức, cá nhân trong nước.

Điều 36a. Sổ tiết kiệm trắng[40]

1. Kể từ ngày 01/01/2020, các quỹ tín dụng nhân dân chỉ được sử dụng sổ tiết kiệm trắng theo mẫu do ngân hàng hợp tác xã ban hành, cung cấp để nhận tiền gửi tiết kiệm của khách hàng khi thực hiện hoạt động quy định tại khoản 1 Điều 36 Thông tư này.

2. Ngân hàng hợp tác xã có trách nhiệm:

a) Ban hành, công bố mẫu sổ tiết kiệm trắng trên phương tiện thông tin của ngân hàng hợp tác xã trước ngày 01/01/2020 và gửi đến Ngân hàng Nhà nước trước ngày 31/01/2020. Sổ tiết kiệm phải có yếu tố chống làm giả, số seri bảo đảm phục vụ cho yêu cầu thống kê, quản lý;

b) Đầu mối triển khai việc in, quản lý, cung cấp sổ tiết kiệm trắng cho quỹ tín dụng nhân dân và chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn trong quá trình quản lý, cung cấp sổ tiết kiệm trắng;

c) Ban hành quy định về việc cung cấp sổ tiết kiệm trắng cho quỹ tín dụng nhân dân để thực hiện thống nhất đối với các quỹ tín dụng nhân dân. Quy định cung cấp sổ tiết kiệm trắng phải bao gồm tối thiểu các nội dung sau đây:

(i) Giá bán bảo đảm nguyên tắc bù đắp chi phí in, vận chuyển sổ tiết kiệm trắng, không vì mục tiêu lợi nhuận và được công khai, minh bạch;

(ii) Quy trình đăng ký nhu cầu, cung cấp sổ tiết kiệm trắng cho quỹ tín dụng nhân dân, bảo đảm cung cấp kịp thời, đầy đủ sổ tiết kiệm trắng theo đăng ký của quỹ tín dụng nhân dân và phục vụ cho việc giám sát của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh;

(iii) Quy định về việc nhập, xuất, bảo quản, kiểm kê, quản lý sổ tiết kiệm trắng theo quy định của pháp luật;

---

[40] Điều này được bổ sung theo quy định tại Khoản 20 Điều 2 của Thông tư số 21/2019/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân và quỹ bảo đảm an toàn hệ thống quỹ tín dụng nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020.

d) Trước ngày 10 hằng tháng hoặc khi có yêu cầu, báo cáo Ngân hàng Nhà nước chi nhánh về tình hình cung cấp sổ tiết kiệm trắng cho quỹ tín dụng nhân dân trên địa bàn tỉnh, thành phố của tháng trước liền kề theo mẫu quy định tại Phụ lục số 05a ban hành kèm theo Thông tư này để Ngân hàng Nhà nước chi nhánh thực hiện việc theo dõi, giám sát tình hình sử dụng sổ tiết kiệm trắng của quỹ tín dụng nhân dân trên địa bàn.

3. Quỹ tín dụng nhân dân có trách nhiệm:

a) Ban hành quy định nội bộ về quản lý, sử dụng sổ tiết kiệm trắng và gửi Ngân hàng Nhà nước chi nhánh ngay sau khi ban hành. Quy định nội bộ về quản lý, sử dụng sổ tiết kiệm trắng tối thiểu phải có các nội dung sau đây:

(i) Quy trình cụ thể về đăng ký mua, quản lý, sử dụng sổ tiết kiệm trắng, đảm bảo quản lý chặt chẽ số lượng, chất lượng sổ tiết kiệm trắng trong quá trình lưu giữ, giao nhận, bàn giao, bảo quản, vận chuyển, quản lý, sử dụng; về kiểm kê, đối chiếu hằng tháng; về xử lý sổ tiết kiệm trắng bị mất, bị hỏng. Sổ tiết kiệm trắng phải được quản lý chặt chẽ như giấy tờ có giá và chỉ được lưu giữ tại trụ sở của quỹ tín dụng nhân dân;

(ii) Trách nhiệm của Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Giám đốc (Phó giám đốc), Ban kiểm soát và các cá nhân, bộ phận liên quan trong việc quản lý, sử dụng sổ tiết kiệm trắng; kiểm tra, đối chiếu sổ tiết kiệm trắng và xử lý sổ tiết kiệm trắng bị mất, bị hỏng;

(iii) Quy trình xử lý trách nhiệm của cá nhân, bộ phận liên quan trong việc quản lý, sử dụng sổ tiết kiệm trắng và làm mất sổ tiết kiệm trắng. Ngay sau khi nhận sổ tiết kiệm trắng từ ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân phải thực hiện đóng dấu giáp lai giữa phần thẻ gửi khách hàng và thẻ lưu lên tất cả các sổ tiết kiệm trắng hoặc vào phần sổ tiết kiệm trắng;

b) Báo cáo Ngân hàng Nhà nước chi nhánh và ngân hàng hợp tác xã ngay khi phát hiện mất sổ tiết kiệm trắng để có biện pháp xử lý, đồng thời niêm yết danh sách sổ tiết kiệm trắng bị mất (số seri) tại trụ sở chính, phòng giao dịch, trụ sở Ủy ban nhân dân thuộc địa bàn hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân ngay khi phát hiện mất sổ tiết kiệm trắng;

c) Công khai mẫu sổ tiết kiệm trắng do ngân hàng hợp tác xã ban hành, cung cấp tại trụ sở chính, phòng giao dịch và trên các phương tiện truyền thông của xã, phường; tạo điều kiện để khách hàng đã gửi tiết kiệm tại quỹ tín dụng nhân dân đối

chiếu với mẫu sổ tiết kiệm trắng và thực hiện đổi sổ tiết kiệm theo mẫu mới khi khách hàng có yêu cầu;

d) Trước ngày 10 hằng tháng hoặc khi có yêu cầu, tổng hợp, báo cáo tình hình sử dụng sổ tiết kiệm trắng của tháng trước liền kề theo mẫu quy định tại Phụ lục số 05a ban hành kèm theo Thông tư này và gửi Ngân hàng Nhà nước chi nhánh.

4. Ngân hàng Nhà nước chi nhánh có trách nhiệm:

a) Tổ chức thanh tra, giám sát, kiểm tra việc quản lý, sử dụng sổ tiết kiệm trắng của quỹ tín dụng nhân dân;

b) Thông báo đến các quỹ tín dụng nhân dân trên địa bàn về sổ tiết kiệm trắng bị mất ngay khi nhận được báo cáo của quỹ tín dụng nhân dân;

c) Định kỳ hằng quý, trước ngày 20 tháng đầu tiên quý tiếp theo, tổng hợp báo cáo tình hình sử dụng sổ tiết kiệm trắng của quỹ tín dụng nhân dân trên địa bàn và thực hiện đối chiếu với báo cáo của ngân hàng hợp tác xã;

d) Tiếp nhận quy định nội bộ về quản lý, sử dụng sổ tiết kiệm trắng của quỹ tín dụng nhân dân. Yêu cầu quỹ tín dụng nhân dân sửa đổi, bổ sung quy định nội bộ trong trường hợp không đảm bảo các quy định của pháp luật.

Điều 37. Hoạt động cho vay[41]

1. Hoạt động cho vay của quỹ tín dụng nhân dân chủ yếu nhằm mục đích tương trợ giữa các thành viên để thực hiện có hiệu quả các hoạt động sản xuất, kinh doanh dịch vụ và cải thiện đời sống của các thành viên quỹ tín dụng nhân dân.

2. Quỹ tín dụng nhân dân cho vay bằng đồng Việt Nam theo quy định của pháp luật về việc cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng và chịu trách nhiệm về quyết định của mình. Quỹ tín dụng nhân dân không được cho vay bảo đảm bằng Sổ góp vốn của thành viên.

3. Quỹ tín dụng nhân dân cho vay đối với khách hàng là pháp nhân, cá nhân không phải là thành viên, có tiền gửi tại quỹ tín dụng nhân dân trên cơ sở bảo đảm bằng số tiền gửi do chính quỹ tín dụng nhân dân phát hành.

4. Quỹ tín dụng nhân dân cho vay thành viên của hộ nghèo có đăng ký thường trú trên địa bàn hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân trong trường hợp hộ nghèo

[41] Điều này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 21 Điều 2 của Thông tư số 21/2019/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân và quỹ bảo đảm an toàn hệ thống quỹ tín dụng nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020.

không phải là thành viên của quỹ tín dụng nhân dân. Trường hợp nhiều thành viên của hộ nghèo cùng vay vốn thì các thành viên của hộ nghèo cùng ký hoặc ủy quyền cho một thành viên của hộ nghèo đại diện ký thỏa thuận cho vay với quỹ tín dụng nhân dân. Hộ nghèo phải được Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt. Quy trình, thủ tục, hồ sơ cho vay các thành viên hộ nghèo thực hiện theo chế độ tín dụng hiện hành áp dụng đối với thành viên.

5. Cùng với ngân hàng hợp tác xã cho vay hợp vốn đối với thành viên của quỹ tín dụng nhân dân theo quy định của pháp luật.

Điều 38. Quản lý hoạt động cho vay

Quỹ tín dụng nhân dân phải ban hành quy chế nội bộ về cho vay, quản lý tiền vay để đảm bảo việc sử dụng tiền vay đúng mục đích, trong đó phải bao gồm tối thiểu các nội dung sau:

1. Quy định cụ thể về việc cho vay đối với thành viên là cá nhân, hộ gia đình, pháp nhân, hộ nghèo không phải là thành viên bao gồm:

a) Quy trình thẩm định, đánh giá nhu cầu, mục đích vay vốn của thành viên (phục vụ sản xuất, kinh doanh dịch vụ và cải thiện đời sống); tính khả thi của dự án sản xuất, kinh doanh dịch vụ và khả năng hoàn trả vốn vay từ hiệu quả sản xuất, kinh doanh dịch vụ; nhu cầu cần cải thiện đời sống; trách nhiệm, quyền hạn của từng bộ phận, cá nhân có liên quan trong quá trình thẩm định, xét duyệt cho vay, cơ cấu lại thời hạn trả nợ;

b) Quy trình xét duyệt cho vay và xét duyệt, quyết định cơ cấu lại thời hạn trả nợ (bao gồm gia hạn nợ và điều chỉnh kỳ hạn nợ);

c) Quy trình xét duyệt cho vay đối với hộ nghèo không phải là thành viên;

d) Quy trình giải ngân vốn vay phù hợp với tiến độ dự án sản xuất, kinh doanh dịch vụ;

đ) Quy trình kiểm soát, quản lý, giám sát để bảo đảm việc sử dụng tiền vay đúng mục đích, đồng thời làm cơ sở thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro;

e) Quy định về tài sản bảo đảm theo quy định của pháp luật (nếu có), phương thức xác định giá trị của tài sản bảo đảm và việc xử lý tài sản bảo đảm để thu hồi khoản cho vay theo quy định của pháp luật;

g) Lãi suất cho vay, mức cho vay.

2. Quy định cụ thể về việc bảo đảm tiền vay theo quy định tại Thông tư này và quy định của pháp luật có liên quan.

3. Quy định cụ thể về việc gia hạn nợ, điều chỉnh kỳ hạn trả nợ và việc quản lý chất lượng tín dụng đối với khoản vay được gia hạn nợ, điều chỉnh kỳ hạn trả nợ.

4.[42] Quy định cụ thể về việc cho vay hợp vốn theo quy định tại khoản 5 Điều 37 Thông tư này.

Điều 39. Hoạt động khác

1. Mở tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước.

2. Mở tài khoản thanh toán tại ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

3. Gửi tiền tại Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam để điều hòa vốn; mở tài khoản thanh toán để sử dụng dịch vụ thanh toán tại Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam.

4. Cung ứng dịch vụ chuyển tiền, thực hiện các nghiệp vụ thu hộ, chi hộ cho các thành viên.

5. Cung ứng dịch vụ tư vấn về ngân hàng, tài chính cho các thành viên.

6. Nhận ủy thác và làm đại lý một số lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, quản lý tài sản theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

7. Làm đại lý kinh doanh bảo hiểm.

8. Tham gia góp vốn thành lập Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam.

Mục 7
QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA QUỸ TÍN DỤNG NHÂN DÂN

Điều 40. Quyền của quỹ tín dụng nhân dân

1. Được Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam hướng dẫn, đào tạo nghiệp vụ ngân hàng, công nghệ thông tin.

2. Được Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam hỗ trợ các hoạt động ngân hàng theo quy định của pháp luật.

3.[43] Được Ngân hàng Hợp tác xã hỗ trợ trong việc thực hiện kiểm toán nội bộ khi có yêu cầu.

---

[42] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 22 Điều 2 của Thông tư số 21/2019/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân và quỹ bảo đảm an toàn hệ thống quỹ tín dụng nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020.

4. Nhận vốn tài trợ của Nhà nước, của tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài.

5. Yêu cầu người vay cung cấp các tài liệu về tình hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và đời sống liên quan đến khoản vay.

6. Quyết định phân phối thu nhập, xử lý các khoản lỗ theo quy định của pháp luật và Điều lệ quỹ tín dụng nhân dân.

7. Từ chối các yêu cầu của tổ chức, cá nhân trái với quy định của pháp luật.

8. Khiếu nại, khởi kiện tổ chức, cá nhân vi phạm quyền, lợi ích hợp pháp của quỹ tín dụng nhân dân.

9. Thực hiện các quyền khác theo quy định của pháp luật.

Điều 41. Nghĩa vụ của quỹ tín dụng nhân dân

1. Hoạt động kinh doanh theo Giấy phép đã được cấp. Chấp hành các quy định của Nhà nước về tiền tệ, tín dụng và dịch vụ ngân hàng.

2. Thực hiện đúng quy định của pháp luật về kế toán, thống kê và kiểm toán.

3. Chịu các nghĩa vụ tài chính trong phạm vi vốn điều lệ và các nguồn vốn khác của quỹ tín dụng nhân dân theo quy định của pháp luật.

4. Nộp thuế và thực hiện các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật.

5. Góp vốn xác lập tư cách thành viên và vốn góp thường niên tại Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam.

6. Gửi vốn nhàn rỗi vào tài khoản tiền gửi điều hòa tại Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam theo các quy định của pháp luật.

7. Tham gia vào Quỹ bảo đảm an toàn hệ thống quỹ tín dụng nhân dân theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

8. Cung cấp các báo cáo cho Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam để phục vụ cho mục đích điều hòa vốn, giám sát an toàn hệ thống và quản lý Quỹ bảo đảm an toàn hệ thống quỹ tín dụng nhân dân theo quy định tại Quy chế điều hòa vốn, Quy chế

---

[43] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 5 Điều 2 của Thông tư số 06/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2014/TT-NHNN ngày 23/01/2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về Quỹ bảo đảm an toàn hệ thống quỹ tín dụng nhân dân và Thông tư số 04/2015/TT-NHNN ngày 31/3/2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về quỹ tín dụng nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2017.

quản lý và sử dụng Quỹ bảo đảm an toàn hệ thống quỹ tín dụng nhân dân do Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam ban hành theo quy định của pháp luật.

9. Có chính sách ưu đãi, chăm sóc về vật chất và tinh thần đối với thành viên nhằm tạo sự gắn bó, phát huy tính liên kết giữa các thành viên.

10. Tham gia bảo hiểm tiền gửi theo quy định của pháp luật và công khai tại trụ sở chính việc tham gia bảo hiểm tiền gửi.

10a.[44] Chịu sự kiểm tra, giám sát của ngân hàng hợp tác xã trong việc thực hiện quy định của pháp luật khi Ngân hàng Nhà nước yêu cầu.

11. Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Chương III
TÀI CHÍNH, HẠCH TOÁN KẾ TOÁN, BÁO CÁO VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 42. Chế độ tài chính, hạch toán kế toán

Quỹ tín dụng nhân dân thực hiện chế độ tài chính, hạch toán kế toán theo quy định của pháp luật.

Điều 43. Báo cáo

1. Quỹ tín dụng nhân dân thực hiện chế độ báo cáo về kế toán, thống kê theo quy định của pháp luật và báo cáo hoạt động nghiệp vụ định kỳ theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

2. Ngoài báo cáo theo quy định tại khoản 1 Điều này, quỹ tín dụng nhân dân có trách nhiệm báo cáo kịp thời bằng văn bản với Ngân hàng Nhà nước chi nhánh theo quy định tại khoản 2 Điều 141 Luật các tổ chức tín dụng.

Điều 44. Xử lý vi phạm

Quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thành lập, tổ chức, hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân vi phạm quy định tại Thông tư này, tùy theo hình thức và tính chất vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

---

[44] Khoản này được bổ sung theo quy định tại Khoản 23 Điều 2 của Thông tư số 21/2019/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân và quỹ bảo đảm an toàn hệ thống quỹ tín dụng nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020.

Chương IV
QUY ĐỊNH CHUYỂN TIẾP

Điều 45. Quy định chung[45]

1. Đối với các hợp đồng cho vay, nhận tiền gửi đã được ký kết trước ngày 01/01/2020 phù hợp với quy định của pháp luật tại thời điểm ký kết, quỹ tín dụng nhân dân và khách hàng được tiếp tục thực hiện theo các thỏa thuận đã ký kết cho đến hết thời hạn của hợp đồng hoặc sửa đổi, bổ sung phù hợp với quy định tại Thông tư này.

2. Kể từ ngày 01/01/2020, việc bầu, bổ nhiệm hoặc bổ sung, thay thế thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc quỹ tín dụng nhân dân phải thực hiện theo quy định tại các Điều 17, 20, 21, 23, 24 và 25 Thông tư này, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Kể từ ngày 01/01/2020, thành viên đang đảm nhiệm chức vụ thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc quỹ tín dụng nhân dân chưa đáp ứng điều kiện về bằng cấp, chứng chỉ theo quy định tại Điều 20, 23 và 24 Thông tư này được tiếp tục đảm nhiệm chức vụ và được xem xét bầu, bổ nhiệm tại nhiệm kỳ tiếp theo nhưng phải đảm bảo trong vòng 24 tháng kể từ ngày 01/01/2020 phải đáp ứng điều kiện về bằng cấp, chứng chỉ theo quy định tại Điều 20, 23 và 24 Thông tư này.

4. Đối với quỹ tín dụng nhân dân không đảm bảo các quy định về địa bàn, quy mô hoạt động; số lượng thành viên của Ban kiểm soát; tỷ lệ vốn góp tối đa của một thành viên; tổng mức nhận tiền gửi; nhận tiền gửi từ thành viên, việc chuyển tiếp thực hiện theo quy định tại các Điều 47, 47a, 48 và 50 Thông tư này.

5. Thành viên được chuyển vốn góp thường niên thành vốn góp bổ sung, chuyển nhượng cho thành viên khác hoặc được hoàn trả vốn góp thường niên theo quy định tại Thông tư này trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày 01/01/2020.

6. Sổ tiết kiệm do quỹ tín dụng nhân dân đã phát hành cho khách hàng được tiếp tục sử dụng đến khi hết thời hạn gửi tiền hoặc đổi mới nếu khách hàng có yêu cầu. Khi hết hạn gửi tiền, nếu khách hàng có nhu cầu gửi tiếp, quỹ tín dụng nhân dân phải thu hồi sổ tiết kiệm theo mẫu cũ và sử dụng sổ tiết kiệm theo mẫu do ngân hàng hợp tác xã ban hành, cung cấp.

---

[45] Điều này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 24 Điều 2 của Thông tư số 21/2019/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân và quỹ bảo đảm an toàn hệ thống quỹ tín dụng nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020.

Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày 01/01/2020, quỹ tín dụng nhân dân phải thống kê, báo cáo tình hình sử dụng sổ tiết kiệm theo mẫu cũ cho Ngân hàng Nhà nước chi nhánh (bao gồm tổng số sổ tiết kiệm đã in, số lượng sổ tiết kiệm đã sử dụng, số lượng sổ tiết kiệm chưa sử dụng, số lượng sổ tiết kiệm mất, hỏng) và phải chuyển toàn bộ sổ tiết kiệm theo mẫu cũ chưa được sử dụng về Ngân hàng Nhà nước chi nhánh để thực hiện tiêu hủy.

Điều 46. Trách nhiệm của quỹ tín dụng nhân dân[46]

1. Tại thời điểm 01/01/2020, quỹ tín dụng nhân dân chưa đảm bảo các quy định về địa bàn hoạt động, quy mô hoạt động, tổ chức của Ban kiểm soát, tỷ lệ góp vốn của một thành viên, tổng mức nhận tiền gửi từ thành viên tại Thông tư này phải xây dựng các phương án xử lý và chủ động tổ chức thực hiện các biện pháp xử lý để tuân thủ đúng quy định.

2. Trong thời hạn tối đa 60 ngày kể từ ngày 01/01/2020 hoặc 60 ngày kể từ ngày văn bản điều chỉnh địa giới hành chính của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền có hiệu lực thi hành, quỹ tín dụng nhân dân phải gửi trực tiếp hoặc bằng đường bưu điện đến Ngân hàng Nhà nước chi nhánh phương án xử lý theo quy định tại khoản 4, khoản 6 Điều 47, Điều 47a, Điều 48 và Điều 50 Thông tư này. Trong thời hạn tối đa 60 ngày sau thời hạn xử lý tối đa tại điểm c khoản 4 Điều 47, quỹ tín dụng nhân dân phải gửi trực tiếp hoặc bằng đường bưu điện đến Ngân hàng Nhà nước chi nhánh phương án xử lý quy định tại khoản 5 Điều 47 Thông tư này.

Trong thời hạn tối đa 20 ngày, kể từ ngày nhận được phương án xử lý của quỹ tín dụng nhân dân, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh có văn bản yêu cầu quỹ tín dụng nhân dân sửa đổi, bổ sung phương án xử lý nếu chưa đạt yêu cầu. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước chi nhánh yêu cầu sửa đổi, bổ sung phương án xử lý, trong thời hạn tối đa 30 ngày kể từ ngày Ngân hàng Nhà nước chi nhánh có văn bản yêu cầu sửa đổi, bổ sung, quỹ tín dụng nhân dân phải hoàn thiện, gửi trực tiếp hoặc bằng đường bưu điện phương án xử lý đã được sửa đổi, bổ sung đến Ngân hàng Nhà nước chi nhánh. Trong thời hạn tối đa 20 ngày, kể từ ngày nhận được phương án xử lý (bao gồm cả trường hợp sửa đổi, bổ sung), Ngân hàng Nhà nước chi nhánh có văn bản phê duyệt phương án xử lý của quỹ tín dụng nhân dân.

3. Định kỳ hằng quý, trước ngày 10 tháng đầu tiên quý tiếp theo, quỹ tín dụng nhân dân phải có văn bản báo cáo tiến độ thực hiện phương án xử lý đã được Ngân

[46] Điều này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 25 Điều 2 của Thông tư số 21/2019/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân và quỹ bảo đảm an toàn hệ thống quỹ tín dụng nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020.

hàng Nhà nước chi nhánh phê duyệt, gửi trực tiếp hoặc bằng đường bưu điện đến Ngân hàng Nhà nước chi nhánh.

4. Quỹ tín dụng nhân dân sửa đổi, bổ sung Điều lệ và quy định nội bộ phù hợp với các quy định tại Thông tư này

Điều 47. Quy định chuyển tiếp đối với địa bàn hoạt động[47]

1. Quỹ tín dụng nhân dân có địa bàn hoạt động liên xã là các xã liền kề với xã nơi quỹ tín dụng nhân dân đặt trụ sở chính thuộc phạm vi một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trước ngày 01/01/2020 được duy trì địa bàn hoạt động hiện tại khi đáp ứng các điều kiện sau:

a) Có từ 300 thành viên trở lên;

b) Giá trị thực của vốn điều lệ tối thiểu bằng mức vốn pháp định;

c) Có cơ cấu tổ chức, bộ máy quản trị, điều hành, kiểm toán nội bộ, hệ thống kiểm soát nội bộ, người quản lý, người điều hành, thành viên Ban kiểm soát đáp ứng tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước;

d) Không thuộc diện quỹ tín dụng nhân dân áp dụng can thiệp sớm và kiểm soát đặc biệt theo quy định của pháp luật;

đ) Tổng mức nhận tiền gửi từ thành viên của quỹ tín dụng nhân dân tối thiểu bằng 60% tổng mức nhận tiền gửi của quỹ tín dụng nhân dân.

2. Quỹ tín dụng nhân dân hoạt động theo ngành nghề, quỹ tín dụng nhân dân hoạt động theo từng doanh nghiệp được quy định tại Thông tư số 06/2007/TT-NHNN ngày 06 tháng 11 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước sửa đổi, bổ sung Thông tư số 08/2005/TT-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn thực hiện Nghị định số 48/2001/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2001 về tổ chức và hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân và Nghị định số 69/2005/NĐ-CP ngày 26 tháng 5 năm 2005 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 48/2001/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2001 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân được tiếp tục hoạt động trên địa bàn đã được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận.

---

[47] Điều này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 26 Điều 2 của Thông tư số 21/2019/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân và quỹ bảo đảm an toàn hệ thống quỹ tín dụng nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020.

3. Việc thay đổi địa bàn hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân do chia, tách địa giới hành chính kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2015 được thực hiện như sau:

a) Quỹ tín dụng nhân dân được tiếp tục hoạt động trên địa bàn liên xã bao gồm các xã được hình thành do chia, tách địa giới hành chính trong phạm vi một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

b) Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày 01/01/2020 đối với trường hợp văn bản điều chỉnh địa giới hành chính của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền có hiệu lực thi hành trước ngày 01/01/2020 hoặc 30 ngày kể từ ngày văn bản điều chỉnh địa giới hành chính của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền có hiệu lực thi hành đối với trường hợp văn bản điều chỉnh địa giới hành chính của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền có hiệu lực thi hành sau ngày 01/01/2020, quỹ tín dụng nhân dân có văn bản gửi Ngân hàng Nhà nước chi nhánh thông báo về việc điều chỉnh địa giới hành chính và đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy phép;

c) Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được văn bản của quỹ tín dụng nhân dân, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh ra quyết định sửa đổi, bổ sung Giấy phép của quỹ tín dụng nhân dân.

4. Kể từ ngày 01/01/2020, quỹ tín dụng nhân dân có địa bàn hoạt động liên xã là các xã liền kề với xã nơi quỹ tín dụng nhân dân đặt trụ sở chính thuộc phạm vi một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương không đáp ứng một trong các điều kiện được hoạt động liên xã theo quy định tại điểm a, b, c, d và đ khoản 1 Điều này phải xây dựng phương án xử lý, trừ trường hợp quỹ tín dụng nhân dân áp dụng can thiệp sớm, kiểm soát đặc biệt thực hiện theo quy định của pháp luật hoặc trường hợp quỹ tín dụng nhân dân quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này. Phương án xử lý phải có tối thiểu các nội dung sau đây:

a) Thực trạng về địa bàn hoạt động liên xã;

b) Mức độ đáp ứng đối với từng điều kiện hoạt động liên xã theo quy định tại khoản 1 Điều này;

c) Kế hoạch, biện pháp xử lý theo từng quý và cam kết thực hiện đảm bảo trong thời hạn tối đa 12 tháng kể từ ngày 01/01/2020 (đối với trường hợp không đáp ứng điều kiện trước ngày 01/01/2020) hoặc kể từ ngày xác định không đáp ứng đủ điều kiện hoạt động liên xã phải đáp ứng đủ điều kiện hoạt động liên xã quy định tại khoản 1 Điều này.

5. Sau thời hạn xử lý tối đa quy định tại điểm c khoản 4 Điều này, quỹ tín dụng nhân dân không đáp ứng một trong các điều kiện được hoạt động liên xã là các xã liền kề với xã nơi quỹ tín dụng nhân dân đặt trụ sở chính thuộc phạm vi một tỉnh,

thành phố trực thuộc Trung ương theo quy định tại điểm a, b, c, d và đ khoản 1 Điều này phải có phương án xử lý, trong đó tối thiểu có các nội dung sau đây:

a) Thực trạng về địa bàn hoạt động liên xã;

b) Mức độ đáp ứng đối với từng điều kiện hoạt động liên xã theo quy định tại khoản 1 Điều này;

c) Kế hoạch, biện pháp xử lý theo từng quý và cam kết thực hiện đảm bảo trong thời hạn tối đa 24 tháng kể từ ngày kết thúc phương án xử lý nêu tại điểm c khoản 4 Điều này, quỹ tín dụng nhân dân phải chấm dứt hoạt động tại xã liền kề, điều chỉnh hoạt động về địa bàn xã nơi đặt trụ sở chính.

6. Tại thời điểm 01/01/2020, quỹ tín dụng nhân dân có địa bàn hoạt động tại các xã không liền kề xã nơi đặt trụ sở chính (trừ trường hợp quy định tại khoản 2, 3 Điều này) hoặc có địa bàn hoạt động liên xã ngoài phạm vi một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương do chia, tách địa giới hành chính phải xây dựng phương án xử lý, trong đó tối thiểu có các nội dung sau đây:

a) Thực trạng về địa bàn hoạt động liên xã của quỹ tín dụng nhân dân;

b) Kế hoạch, biện pháp xử lý theo từng quý, bao gồm cả việc tổ chức lại dưới hình thức chia, tách theo quy định của pháp luật và cam kết thực hiện để đảm bảo sau thời hạn tối đa 36 tháng kể từ ngày 01/01/2020 hoặc kể từ ngày văn bản điều chỉnh địa giới hành chính của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền có hiệu lực thi hành chấm dứt hoạt động tại các xã không liền kề, xã ngoài phạm vi một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Điều 47a. Quy định chuyển tiếp về tổng mức nhận tiền gửi[48]

Quỹ tín dụng nhân dân có tổng mức nhận tiền gửi không đảm bảo quy định tại khoản 2 Điều 8 Thông tư này phải xây dựng phương án xử lý, trong đó tối thiểu có các nội dung sau đây:

1. Thực trạng về tổng mức nhận tiền gửi.

2. Kế hoạch, biện pháp xử lý theo từng quý và cam kết thực hiện đảm bảo trong thời hạn tối đa 24 tháng, kể từ ngày 01/01/2020 đáp ứng quy định về tổng mức nhận tiền gửi quy định tại khoản 2 Điều 8 Thông tư này.

---

[48] Điều này được bổ sung theo quy định tại Khoản 27 Điều 2 của Thông tư số 21/2019/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân và quỹ bảo đảm an toàn hệ thống quỹ tín dụng nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020.

Điều 48. Quy định chuyển tiếp về số lượng thành viên của Ban kiểm soát[49]

Quỹ tín dụng nhân dân có số lượng thành viên Ban kiểm soát không đảm bảo quy định tại khoản 1 Điều 21 Thông tư này tại thời điểm 01/01/2020 phải xây dựng phương án xử lý để đảm bảo sau 12 tháng kể từ ngày 01/01/2020 phải có đủ thành viên Ban kiểm soát đảm bảo quy định tại khoản 1 Điều 21 Thông tư này.

Điều 49. Quy định chuyển tiếp đối với tỷ lệ vốn góp tối đa

Tại thời điểm Thông tư này có hiệu lực thi hành, quỹ tín dụng nhân dân có thành viên có mức vốn góp vượt quá tỷ lệ quy định tại khoản 2 Điều 28 Thông tư này phải xây dựng phương án xử lý, trong đó phải có tối thiểu các nội dung sau:

1. Danh sách thành viên có tổng mức góp vốn vượt quá giới hạn quy định, số tiền góp vốn, tỷ lệ vốn góp của từng thành viên.

2. Kế hoạch, biện pháp xử lý và cam kết thực hiện để đảm bảo trong thời hạn tối đa 12 tháng kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành tuân thủ đúng quy định.

Điều 50. Quy định chuyển tiếp đối với việc nhận tiền gửi từ thành viên[50]

Quỹ tín dụng nhân dân có mức nhận tiền gửi từ thành viên thấp hơn mức quy định tại khoản 2 Điều 36 Thông tư này, trừ trường hợp quỹ tín dụng nhân dân thực hiện chuyển tiếp theo quy định tại Điều 47 Thông tư này, phải xây dựng phương án xử lý, trong đó phải có tối thiểu các nội dung sau đây:

1. Tổng số dư tiền gửi của quỹ tín dụng nhân dân tại thời điểm báo cáo, trong đó nêu rõ: tổng số dư tiền gửi từ thành viên của quỹ tín dụng nhân dân; tỷ lệ số dư tiền gửi từ thành viên của quỹ tín dụng nhân dân so với tổng số dư tiền gửi của quỹ tín dụng nhân dân.

2. Kế hoạch, lộ trình xử lý theo từng quý và cam kết thực hiện để đảm bảo trong thời hạn tối đa 24 tháng kể từ ngày 01/01/2020 tuân thủ đúng quy định.

---

[49] Điều này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 28 Điều 2 của Thông tư số 21/2019/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân và quỹ bảo đảm an toàn hệ thống quỹ tín dụng nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020.

[50] Điều này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 29 Điều 2 của Thông tư số 21/2019/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân và quỹ bảo đảm an toàn hệ thống quỹ tín dụng nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020.

Điều 51. Xử lý sau chuyển tiếp[51]

Tùy theo hình thức và tính chất vi phạm, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh áp dụng các biện pháp xử lý cần thiết đối với quỹ tín dụng nhân dân trên địa bàn, bao gồm cả biện pháp cơ cấu lại theo quy định của pháp luật, thu hồi Giấy phép trong các trường hợp sau đây:

1. Quỹ tín dụng nhân dân không gửi phương án xử lý sau thời hạn tối đa quy định tại khoản 2 Điều 46 Thông tư này hoặc không gửi lại phương án xử lý phải sửa đổi, bổ sung theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh sau thời hạn tối đa quy định tại khoản 2 Điều 46 Thông tư này.

2. Quỹ tín dụng nhân dân không thực hiện được phương án xử lý sau thời hạn tối đa quy định tại khoản 5, khoản 6 Điều 47, Điều 48, Điều 49 và Điều 50 Thông tư này hoặc sau thời hạn tối đa do Ngân hàng Nhà nước chi nhánh yêu cầu.

Chương V
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH[52,53,54,55]

[51] Điều này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 30 Điều 2 của Thông tư số 21/2019/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân và quỹ bảo đảm an toàn hệ thống quỹ tín dụng nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020.

[52] Điều 4 của Thông tư số 06/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 06/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2014/TT-NHNN ngày 23/01/2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về Quỹ bảo đảm an toàn hệ thống quỹ tín dụng nhân dân và Thông tư số 04/2015/TT-NHNN ngày 31/3/2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về quỹ tín dụng nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2017 quy định như sau:

*"**Điều 4. Điều khoản thi hành***

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2017.

2. Chánh Văn phòng, Chánh Thanh tra, giám sát ngân hàng, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc Ngân hàng Hợp tác xã, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Giám đốc quỹ tín dụng nhân dân chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này./."

[53] Điều 17, Điều 18 và Điều 19 của Thông tư số 05/2018/TT-NHNN quy định về hồ sơ, trình tự, thủ tục chấp thuận những thay đổi, danh sách dự kiến bầu, bổ nhiệm nhân sự của tổ chức tín dụng là hợp tác xã, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2018 quy định như sau:

*"**Điều 17. Điều Khoản chuyển tiếp***

Tổ chức tín dụng là hợp tác xã đã nộp đủ hồ sơ hợp lệ đề nghị chấp thuận thay đổi một hoặc một số nội dung quy định tại Khoản 1 Điều 1 Thông tư này hoặc danh sách nhân sự dự kiến quy định tại Khoản 2 Điều 1 Thông tư này trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành và phù hợp với quy định của pháp luật tại thời điểm đó được tiếp tục thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành hoặc sửa đổi, bổ sung hồ sơ để thực hiện theo quy định tại Thông tư này.

Điều 18. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2018.

2. Kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, các quy định sau đây hết hiệu lực thi hành:

a) Quyết định số 05/2007/QĐ-NHNN ngày 30/01/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành quy định về trình tự, thủ tục thực hiện những thay đổi của quỹ tín dụng nhân dân phải được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận;

b) Quyết định số 35/2008/QĐ-NHNN ngày 16/12/2008 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc sửa đổi, bổ sung một số Điều của Quy định về trình tự, thủ tục thực hiện những thay đổi của quỹ tín dụng nhân dân phải được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận ban hành kèm theo Quyết định số 05/2007/QĐ-NHNN ngày 30 tháng 01 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước;

c) Khoản 2 Điều 22 Thông tư số 31/2012/TT-NHNN ngày 26/11/2012 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về ngân hàng hợp tác xã;

d) Khoản 4 Điều 25 Thông tư số 04/2015/TT-NHNN ngày 31/3/2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về quỹ tín dụng nhân dân.

Điều 19. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng, Chánh Thanh tra, giám sát ngân hàng, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh, Chủ tịch và các thành viên Hội đồng thành viên, Trưởng ban và các thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc) tổ chức tín dụng là hợp tác xã chịu trách nhiệm thực hiện Thông tư này./."

[54] Điều 7 và Điều 8 của Thông tư số 21/2019/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân và quỹ bảo đảm an toàn hệ thống quỹ tín dụng nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 quy định như sau:

*"**Điều 7. Trách nhiệm tổ chức thực hiện***

Chánh Văn phòng, Chánh Thanh tra, giám sát ngân hàng, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc ngân hàng hợp tác xã Việt Nam, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Giám đốc quỹ tín dụng nhân dân chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này.

Điều 8. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2020.

2. Thông tư này bãi bỏ:

a) Điều 1 và khoản 3, 4, 6, 7, 8, 9 Điều 2 Thông tư số 06/2017/TT-NHNN ngày 05 tháng 7 năm 2017 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2014/TT-NHNN ngày 23 tháng 01 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về quỹ bảo đảm an toàn hệ thống quỹ tín dụng nhân dân và Thông tư số 04/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 3 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về quỹ tín dụng nhân dân;

b) Khoản 2 và 4 Điều 1 Thông tư số 09/2016/TT-NHNN ngày 17 tháng 6 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 31/2012/TT-NHNN ngày 26 tháng 11 năm 2012 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về ngân hàng hợp tác xã./."

[55] Điều 3 và Điều 4 của Thông tư số 01/2023/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2015/TT-NHNN ngày 31/3/2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về quỹ tín dụng nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2023 quy định như sau:

"Điều 3. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng, Chánh Thanh tra, giám sát ngân hàng, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, quỹ tín dụng nhân dân và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 3 năm 2023.

Điều 52. Trách nhiệm của các đơn vị liên quan[56]

1. Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng:

a) Đầu mối tiếp nhận báo cáo của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh theo quy định tại điểm b, d khoản 2 Điều này;

b) Đầu mối phối hợp với các Vụ, Cục thuộc Ngân hàng Nhà nước trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước xem xét các vấn đề có liên quan đến việc thành lập, tổ chức và hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân.

2. Ngân hàng Nhà nước chi nhánh:

a) Quản lý, thanh tra, giám sát, xử lý đối với các hành vi vi phạm của quỹ tín dụng nhân dân trên địa bàn trong việc thực hiện các quy định tại Thông tư này và các quy định của pháp luật có liên quan;

b) Thẩm định, cấp Giấy phép quỹ tín dụng nhân dân theo quy định tại Thông tư này và chủ trương của Ngân hàng Nhà nước trong từng thời kỳ. Thẩm định, chấp thuận danh sách những người được dự kiến bầu, bổ nhiệm làm Chủ tịch và các thành viên khác của Hội đồng quản trị, Trưởng Ban và các thành viên khác của Ban kiểm soát, Giám đốc quỹ tín dụng nhân dân theo quy định tại Thông tư này. Trong thời hạn tối đa 15 ngày kể từ ngày cấp Giấy phép báo cáo Thống đốc Ngân hàng Nhà nước (qua Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng) kết quả việc cấp Giấy phép quỹ tín dụng nhân dân;

c) Có văn bản lấy ý kiến:

(i) Ủy ban nhân dân cấp xã về việc thành lập quỹ tín dụng nhân dân trên địa bàn; danh sách nhân sự dự kiến bầu, bổ nhiệm làm Chủ tịch và các thành viên khác

---

2. Quỹ tín dụng nhân dân đã thành lập và hoạt động theo Giấy phép do Ngân hàng Nhà nước cấp trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành không phải xin cấp lại Giấy phép theo quy định tại Thông tư này.

3. Sổ góp vốn đã được quỹ tín dụng nhân dân cấp cho thành viên trước ngày Thông tư này có hiệu lực được tiếp tục sử dụng hoặc đổi mới khi thành viên có yêu cầu.

4. Thông tư này bãi bỏ khoản 1 Điều 2 Thông tư số 06/2017/TT-NHNN ngày 05/7/2017 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2014/TT-NHNN ngày 23/01/2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về quỹ bảo đảm an toàn hệ thống quỹ tín dụng nhân dân và Thông tư số 04/2015/TT-NHNN ngày 31/3/2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về quỹ tín dụng nhân dân."

[56] Điều này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 31 Điều 2 của Thông tư số 21/2019/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân và quỹ bảo đảm an toàn hệ thống quỹ tín dụng nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020.

của Hội đồng quản trị, Trưởng Ban và các thành viên khác của Ban kiểm soát, Giám đốc quỹ tín dụng nhân dân;

(ii) Ngân hàng hợp tác xã Việt Nam đối với danh sách nhân sự dự kiến bầu, bổ nhiệm làm Chủ tịch và các thành viên khác của Hội đồng quản trị, Trưởng Ban và các thành viên khác của Ban kiểm soát, Giám đốc quỹ tín dụng nhân dân (nếu thấy cần thiết);

d) Chỉ đạo, hướng dẫn, giám sát, kiểm tra quỹ tín dụng nhân dân trong việc thực hiện quy định tại các Điều 46, 47, 47a, 48, 49 , 50 và 51 Thông tư này. Định kỳ hằng quý, trong thời hạn 15 ngày đầu tiên của tháng đầu tiên của quý tiếp theo, có văn bản báo cáo Ngân hàng Nhà nước (Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng) về tình hình thực hiện quy định chuyển tiếp của quỹ tín dụng nhân dân trên địa bàn cho tới khi hoàn thành việc chuyển tiếp.

3. Ngân hàng hợp tác xã Việt Nam:

a) Hướng dẫn thống nhất trong hệ thống quỹ tín dụng nhân dân việc thiết kế, in ấn Thẻ thành viên theo quy định tại khoản 4 Điều 28 Thông tư này;

b) Có ý kiến tham gia bằng văn bản đối với danh sách nhân sự dự kiến bầu, bổ nhiệm làm Chủ tịch và các thành viên khác của Hội đồng quản trị, Trưởng Ban và các thành viên khác của Ban kiểm soát, Giám đốc quỹ tín dụng nhân dân khi Ngân hàng Nhà nước chi nhánh yêu cầu.

Điều 53. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 6 năm 2015.

2. Các quy định về việc cấp Giấy phép, tổ chức và hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân cơ sở tại các văn bản sau đây hết hiệu lực thi hành:

a) Thông tư số 08/2005/TT-NHNN ngày 30/12/2005 của Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 48/2001/NĐ-CP ngày 13/8/2001 về tổ chức và hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân và Nghị định số 69/2005/NĐ-CP ngày 26/5/2005 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 48/2001/NĐ-CP ngày 13/8/2001 về tổ chức và hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân;

b) Thông tư số 06/2007/TT-NHNN ngày 06/11/2007 của Ngân hàng Nhà nước sửa đổi, bổ sung Thông tư số 08/2005/TT-NHNN ngày 30/12/2005 của Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 48/2001/NĐ-CP ngày 13/8/2001 về tổ chức và hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân và Nghị định

số 69/2005/NĐ-CP ngày 26/5/2005 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 48/2001/NĐ-CP ngày 13/8/2001 về tổ chức và hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân;

c) Các Điều 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10 và 11 tại Quyết định số 24/2006/QĐ-NHNN ngày 06/6/2006 của Ngân hàng Nhà nước ban hành quy chế cấp, thu hồi giấy phép thành lập và hoạt động quỹ tín dụng nhân dân; mở, chấm dứt hoạt động sở giao dịch, chi nhánh, văn phòng đại diện và phòng giao dịch, điểm giao dịch của quỹ tín dụng nhân dân; chia, tách, hợp nhất, sáp nhập quỹ tín dụng nhân dân; thanh lý quỹ tín dụng nhân dân dưới sự giám sát của Ngân hàng Nhà nước.

d) Khoản 4 Điều 1 Quyết định số 26/2008/QĐ-NHNN ngày 09/9/2008 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cấp, thu hồi giấy phép thành lập và hoạt động Quỹ tín dụng nhân dân; mở, chấm dứt hoạt động sở giao dịch, chi nhánh, văn phòng đại diện và phòng giao dịch, điểm giao dịch của Quỹ tín dụng nhân dân; chia, tách, hợp nhất, sáp nhập Quỹ tín dụng nhân dân; thanh lý Quỹ tín dụng nhân dân dưới sự giám sát của Ngân hàng Nhà nước ban hành kèm theo Quyết định số 24/2006/QĐ-NHNN ngày 06/6/2006 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

đ) Quyết định số 31/2006/QĐ-NHNN ngày 18/7/2006 của Ngân hàng Nhà nước ban hành Quy định về tiêu chuẩn của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát và người điều hành quỹ tín dụng nhân dân;

e) Quyết định số 45/2006/QĐ-NHNN ngày 11/9/2006 của Ngân hàng Nhà nước ban hành Quy định về tổ chức và hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, bộ máy điều hành quỹ tín dụng nhân dân.

Điều 54. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng, Chánh Thanh tra, giám sát ngân hàng, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Giám đốc quỹ tín dụng nhân dân chịu trách nhiệm tổ chức thi hành Thông tư này./.

Phụ lục số 01

Đơn đề nghị cấp Giấy phép thành lập hoạt động quỹ tín dụng nhân dân

(Ban hành kèm theo Thông tư số 04/2015/TT-NHNN ngày 31/3/2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG QUỸ TÍN DỤNG NHÂN DÂN

Kính gửi: Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh...

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Thông tư số..../..../TT-NHNN ngày.../..../..... của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về quỹ tín dụng nhân dân;

Căn cứ Biên bản Hội nghị thành lập quỹ tín dụng nhân dân... ngày... tháng... năm…..;

Ban trù bị thành lập quỹ tín dụng nhân dân... đề nghị Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh cấp Giấy phép thành lập và hoạt động quỹ tín dụng nhân dân với các nội dung sau đây:

1. Tên quỹ tín dụng nhân dân:

- Tên đầy đủ bằng tiếng Việt;

- Tên viết tắt bằng tiếng Việt;

- Tên giao dịch (nếu có).

2. Địa điểm đặt trụ sở chính, số điện thoại, số Fax:

3. Địa bàn hoạt động:

4. Nội dung, phạm vi hoạt động:

5. Thời hạn hoạt động:

6. Vốn điều lệ:

Chúng tôi xin cam kết:

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của nội dung trong đơn, hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép.

- Thực hiện đăng ký hợp tác xã[57], đăng ký khai trương và công bố thông tin theo quy định của pháp luật.

- Chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật, của Ngân hàng Nhà nước và Điều lệ tổ chức và hoạt động quỹ tín dụng nhân dân.

TRƯỞNG BAN TRÙ BỊ
(Ký, ghi rõ họ, tên)

[57] Cụm từ "đăng ký kinh doanh" được thay thế bằng cụm từ "đăng ký hợp tác xã" theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 01/2023/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2015/TT-NHNN ngày 31/3/2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về quỹ tín dụng nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2023.

Phụ lục số 02A[58]

Mẫu đơn tham gia thành viên
(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2023/TT-NHNN ngày 01/3/2023 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng... năm.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ THAM GIA THÀNH VIÊN
(Đối với cá nhân)

Kính gửi: Hội đồng quản trị Quỹ tín dụng nhân dân.....

1. Cá nhân đề nghị tham gia thành viên

- Họ và tên (*tên đầy đủ và chính thức, ghi bằng chữ in hoa*):

- Ngày, tháng, năm sinh:

- Số thẻ Căn cước công dân hoặc số Chứng minh nhân dân hoặc số Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp *(Số thẻ Căn cước công dân được Ngân hàng Nhà nước chi nhánh sử dụng để khai thác thông tin về cư trú trong quá trình xem xét, thẩm định hồ sơ)*:

- Địa chỉ nơi cư trú:

- Nghề nghiệp, nơi công tác và chức vụ hiện tại:

- Số điện thoại:

- Quốc tịch:

Sau khi nghiên cứu Điều lệ Quỹ tín dụng nhân dân..... và các quy định của pháp luật có liên quan, tôi xin được đăng ký tham gia là thành viên của Quỹ tín dụng nhân dân..... với số tiền góp vốn là..... đồng.

---

[58] Phụ lục này được thay thế theo quy định tại khoản 3 Điều 2 của Thông tư số 01/2023/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2015/TT-NHNN ngày 31/3/2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về quỹ tín dụng nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2023

2. Cam kết

Tôi xin cam kết:

a) Góp đủ vốn đã đăng ký và góp vốn đúng thời hạn theo quy định của Quỹ tín dụng nhân dân.....;

b) Chịu trách nhiệm về tính hợp pháp của vốn góp vào quỹ tín dụng nhân dân.....;

c) Tuân thủ các quy định trong Điều lệ Quỹ tín dụng nhân dân..... và các quy định của pháp luật có liên quan;

d) Chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của những hồ sơ gửi kèm theo quy định.

Người đề nghị tham gia thành viên
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Phụ lục số 02B[59]

Mẫu đơn tham gia thành viên đối với hộ gia đình

(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2023/TT-NHNN ngày 01/3/2023 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng... năm.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ THAM GIA THÀNH VIÊN
(Đối với hộ gia đình)

Kính gửi: Hội đồng quản trị Quỹ tín dụng nhân dân.....

1. Cá nhân đại diện hộ gia đình đề nghị tham gia thành viên

- Họ và tên (*tên đầy đủ và chính thức, ghi bằng chữ in hoa*):

- Ngày, tháng, năm sinh:

- Số thẻ Căn cước công dân hoặc số Chứng minh nhân dân hoặc số Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp *(Số thẻ Căn cước công dân được Ngân hàng Nhà nước chi nhánh sử dụng để khai thác thông tin về cư trú trong quá trình xem xét, thẩm định hồ sơ)*:

- Địa chỉ nơi cư trú:

- Nghề nghiệp, nơi công tác và chức vụ hiện tại:

- Số điện thoại:

- Quốc tịch:

Sau khi nghiên cứu Điều lệ Quỹ tín dụng nhân dân..... và các quy định của pháp luật có liên quan, tôi được các thành viên trong hộ gia đình cử làm đại diện đăng ký tham gia làm thành viên của Quỹ tín dụng nhân dân..... với số tiền góp vốn là..... đồng.

---

[59] Phụ lục này được thay thế theo quy định tại khoản 3 Điều 2 của Thông tư số 01/2023/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2015/TT-NHNN ngày 31/3/2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về quỹ tín dụng nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2023

2. Cam kết

Chúng tôi xin cam kết:

a) Góp đủ vốn đã đăng ký và góp vốn đúng thời hạn theo quy định của Quỹ tín dụng nhân dân.....;

b) Chịu trách nhiệm về tính hợp pháp của vốn góp vào Quỹ tín dụng nhân dân.....;

c) Tuân thủ các quy định trong Điều lệ Quỹ tín dụng nhân dân..... và các quy định của pháp luật có liên quan;

d) Chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của những hồ sơ gửi kèm theo quy định.

(Đính kèm văn bản ủy quyền của các thành viên trong hộ gia đình)

Người đại diện hộ gia đình
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Phụ lục số 03[60]

Mẫu đơn tham gia thành viên đối với pháp nhân

(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2023/TT-NHNN ngày 01/3/2023 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ THAM GIA THÀNH VIÊN
(Đối với pháp nhân)

Kính gửi: Hội đồng quản trị Quỹ tín dụng nhân dân.....

1. Pháp nhân đề nghị tham gia thành viên

- Tên pháp nhân (*tên đầy đủ, tên giao dịch nếu có, ghi bằng chữ in hoa*):

- Mã số doanh nghiệp hoặc số Quyết định thành lập hoặc số giấy tờ khác có giá trị tương đương, do... cấp ngày.... tháng..... năm....

- Vốn điều lệ:

- Địa chỉ trụ sở chính:

- Số điện thoại: Số Fax:

2. Người đại diện theo pháp luật

- Họ và tên (*tên đầy đủ và chính thức, ghi bằng chữ in hoa*):

- Ngày, tháng, năm sinh:

- Quốc tịch:

- Địa chỉ nơi cư trú:

- Số thẻ Căn cước công dân hoặc số Chứng minh nhân dân hoặc số Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp *(Số thẻ Căn cước công dân được Ngân hàng Nhà nước chi nhánh sử dụng để khai thác thông tin về cư trú trong quá trình xem xét, thẩm định hồ sơ)*:

---

[60] Phụ lục này được thay thế theo quy định tại khoản 3 Điều 2 của Thông tư số 01/2023/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2015/TT-NHNN ngày 31/3/2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về quỹ tín dụng nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2023

- Chức vụ đang đảm nhiệm:

- Số điện thoại:

3. Người đại diện theo ủy quyền tại quỹ tín dụng nhân dân

- Họ và tên (*tên đầy đủ và chính thức, ghi bằng chữ in hoa*):

- Ngày, tháng, năm sinh:

- Quốc tịch:

- Số thẻ Căn cước công dân hoặc số Chứng minh nhân dân hoặc số Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp *(Số thẻ Căn cước công dân được Ngân hàng Nhà nước chi nhánh sử dụng để khai thác thông tin về cư trú trong quá trình xem xét, thẩm định hồ sơ)*:

- Địa chỉ nơi cư trú:

- Chức vụ đang đảm nhiệm:

- Số điện thoại:

4. Số vốn góp, nắm giữ cổ phần tại các tổ chức khác

- Tên tổ chức, doanh nghiệp mà pháp nhân đang có vốn góp, nắm giữ cổ phần:

- Số vốn góp, nắm giữ cổ phần; tỷ lệ so với tổng vốn điều lệ của tổ chức, doanh nghiệp đó:

Sau khi nghiên cứu Điều lệ Quỹ tín dụng nhân dân..... và các quy định của pháp luật có liên quan, (tên pháp nhân) đăng ký tham gia làm thành viên Quỹ tín dụng nhân dân..... với số tiền góp vốn là ..... đồng.

5. Cam kết

a) Góp đủ vốn đã đăng ký và góp vốn đúng thời hạn theo quy định của Quỹ tín dụng nhân dân.....;

b) Có đủ năng lực tài chính để góp vốn vào Quỹ tín dụng nhân dân..... theo quy định của Ngân hàng Nhà nước; Không sử dụng vốn ủy thác, vốn vay của các tổ chức, cá nhân khác để góp vốn; Chịu trách nhiệm về tính hợp pháp của vốn góp vào quỹ tín dụng nhân dân;

c) Tuân thủ các quy định trong Điều lệ Quỹ tín dụng nhân dân..... và các quy định của pháp luật có liên quan;

d) Chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của những hồ sơ gửi kèm.

Người đại diện theo pháp luật
(Ký, ghi rõ, họ tên, chức vụ và đóng dấu)

Phụ lục số 04[61]

Sơ yếu lý lịch

(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2023/TT-NHNN ngày 01/3/2023 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SƠ YẾU LÝ LỊCH

Ảnh màu (4 x 6) đóng dấu giáp lai của cơ quan xác nhận lý lịch

1. Về bản thân

a) Họ và tên khai sinh:

b) Họ và tên thường gọi:

c) Bí danh (*nếu có)*:

d) Ngày, tháng, năm sinh:

đ) Nơi sinh:

e) Quốc tịch (*các quốc tịch hiện có*):

g) Số thẻ Căn cước công dân hoặc số Chứng minh nhân dân hoặc số Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp *(Số thẻ Căn cước công dân được Ngân hàng Nhà nước chi nhánh sử dụng để khai thác thông tin về cư trú trong quá trình xem xét, thẩm định hồ sơ)*:

h) Địa chỉ nơi cư trú:

i) Tên và địa chỉ pháp nhân; số vốn góp và tỷ lệ vốn góp (trường hợp là người đại diện vốn góp của pháp nhân):

---

[61] Phụ lục này được thay thế theo quy định tại khoản 3 Điều 2 của Thông tư số 01/2023/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2015/TT-NHNN ngày 31/3/2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về quỹ tín dụng nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2023

2. Trình độ học vấn

Tên trường; tên thành phố, quốc gia nơi trường đặt trụ sở chính; tên khóa học; thời gian học; tên bằng (*liệt kê những bằng cấp, chương trình đào tạo liên quan đến tiêu chuẩn, điều kiện của chức danh được bầu, bổ nhiệm*).

3. Quá trình công tác

a) Quá trình công tác, nghề nghiệp và chức vụ đã qua (*từ năm 18 tuổi đến nay*) làm gì, ở đâu, tóm tắt đặc điểm chính.

b) Các chức vụ đã đảm nhiệm tại các tổ chức khác.

c) Chức vụ dự kiến được bầu, bổ nhiệm tại quỹ tín dụng nhân dân.

d) Khen thưởng, kỷ luật (*nếu có*).

4. Mối quan hệ

a) Kê đầy đủ mối quan hệ với người có liên quan là cá nhân gồm: bố, mẹ, vợ (chồng), con, anh, chị em ruột (*trong đó nêu rõ tên, tuổi, ngày, tháng, năm sinh, số thẻ Căn cước công dân hoặc số Chứng minh nhân dân hoặc số Hộ chiếu, địa chỉ nơi cư trú, nơi công tác*).

b) Đối với người có liên quan là pháp nhân: ngoài việc kê khai người có liên quan của pháp nhân là cá nhân theo mục a trên đây phải kê khai đầy đủ tên, địa chỉ, mã số doanh nghiệp hoặc số Quyết định thành lập hoặc số giấy tờ khác có giá trị tương đương của pháp nhân; người đại diện theo pháp luật của các pháp nhân tham gia góp vốn thành lập.

5. Cam kết trước pháp luật

- Tôi cam kết không vi phạm các quy định của pháp luật, của Ngân hàng Nhà nước và Điều lệ Quỹ tín dụng nhân dân.....

- Tôi cam kết những lời khai trên là đúng sự thật. Tôi xin chịu hoàn toàn trách nhiệm đối với bất kỳ thông tin nào không đúng với sự thật tại bản khai này.

(Ngoài những nội dung cơ bản trên, người khai có thể bổ sung các nội dung khác nếu thấy cần thiết).

Xác nhận của Ủy ban nhân dân nơi cư trú (hoặc cơ quan nơi làm việc)	**Người khai** *(Ký, ghi rõ họ, tên)*

Phụ lục số 05[62]

Mẫu sổ góp vốn

(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2023/TT-NHNN ngày 01/3/2023 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Mặt trước

Một số điểm cần chú ý

- Mỗi lần góp vốn, chuyển nhượng hoặc nhận chuyển nhượng vốn góp, thành viên phải mang sổ góp vốn đến làm thủ tục tại quỹ tín dụng nhân dân.
- Thành viên có trách nhiệm bảo quản Sổ góp vốn cẩn thận, tránh hư hỏng, rách nát.
- Khi mất Sổ góp vốn, thành viên phải báo ngay cho quỹ tín dụng nhân dân biết để xử lý theo chế độ.

Quỹ tín dụng nhân dân

Sổ góp vốn

Số: .....

(1): .....

(2): .....

(3): Số .....

Ngày.... tháng... năm....

Người góp vốn **(hoặc đại diện pháp nhân)** *(Ký tên, ghi rõ họ tên)*	**Giám đốc** *(Ký tên, ghi rõ họ tên và đóng dấu)*

(1): Họ, tên (đối với thành viên là cá nhân); họ, tên người đại diện (đối với thành viên là hộ gia đình); tên tổ chức (đối với thành viên là pháp nhân).

(2): Địa chỉ nơi cư trú (đối với thành viên là cá nhân, hộ gia đình); địa chỉ trụ sở chính (đối với thành viên là pháp nhân).

(3): Số thẻ Căn cước công dân hoặc số Chứng minh nhân dân hoặc số Hộ chiếu (đối với thành viên là cá nhân); số thẻ Căn cước công dân hoặc số Chứng minh nhân dân hoặc số Hộ chiếu của người đại diện (đối với thành viên là hộ gia đình); mã số doanh nghiệp hoặc số Quyết định thành lập hoặc số giấy tờ khác có giá trị tương đương (đối với thành viên là pháp nhân).

Mặt sau

Số TT	**Ngày, tháng, năm**	**GÓP VỐN, CHUYỂN NHƯỢNG, NHẬN CHUYỂN NHƯỢNG**	**CHUYỂN NHƯỢNG VỐN GÓP**		**NHẬN CHUYỂN NHƯỢNG VỐN GÓP**		**SỐ DƯ VỐN GÓP**		**CHỮ KÝ**	
			Họ, tên	Địa chỉ	Họ, tên	Địa chỉ	Bằng số	Bằng chữ	Kế toán	Giám đốc
(1)	**(2)**	**(3)**	**(4)**	**(5)**	**(6)**	**(7)**	**(8)**	**(9)**	**(10)**	**(11)**

[62] Phụ lục này được thay thế theo quy định tại khoản 3 Điều 2 của Thông tư số 01/2023/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2015/TT-NHNN ngày 31/3/2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về quỹ tín dụng nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2023.

Trong đó:

Cột (3): Số tiền góp vốn, chuyển nhượng vốn góp, nhận chuyển nhượng vốn góp.

Cột (4): Tên của cá nhân, hộ gia đình, pháp nhân nhận chuyển nhượng vốn góp.

Cột (5): Địa chỉ nơi cư trú (đối với cá nhân, hộ gia đình chuyển nhượng vốn góp); địa chỉ trụ sở chính (đối với pháp nhân chuyển nhượng vốn góp).

Cột (6): Tên của cá nhân, hộ gia đình, pháp nhân chuyển nhượng vốn góp cho thành viên.

Cột (7): Địa chỉ nơi cư trú (đối với cá nhân, hộ gia đình nhận chuyển nhượng vốn góp); địa chỉ trụ sở chính (đối với pháp nhân nhận chuyển nhượng vốn góp).

Phụ lục số 05a[63]

Báo cáo về tình hình phân phối, sử dụng sổ tiết kiệm trắng của tổ chức tín dụng là hợp tác xã

Đơn vị báo cáo.....

BÁO CÁO VỀ TÌNH HÌNH PHÂN PHỐI, SỬ DỤNG SỔ TIẾT KIỆM TRẮNG CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG LÀ HỢP TÁC XÃ

(Tháng... năm...)

TT	Loại sổ tiết kiệm	Số đầu kỳ			Số nhập trong kỳ			Số sử dụng trong kỳ			Số cuối kỳ		
		Số lượng	Từ serial đến serial	Giá trị hạch toán	Số lượng	Từ serial đến serial	Giá trị hạch toán	Số lượng	Từ serial đến serial	Đơn vị nhận phân phối (*)/ Giá trị hạch toán	Số lượng	Từ serial đến serial	Giá trị hạch toán
I	Sổ tiết kiệm đã được đưa vào sử dụng (**)												
1	Sổ tiết kiệm không kỳ hạn												
2	Sổ tiết kiệm có kỳ hạn												
II	Sổ tiết kiệm chưa đưa vào sử dụng (***)												
1	Sổ tiết kiệm không kỳ hạn												
2	Sổ tiết kiệm có kỳ hạn												
III	Sổ tiết kiệm hỏng, mất												

Ghi chú:

Ngân hàng hợp tác xã không điền dữ liệu vào các ô có nội dung về giá trị hạch toán.

(*) Ngân hàng hợp tác xã điền chi tiết đến từng quỹ tín dụng nhân dân.

(**) Sổ tiết kiệm đã được ngân hàng hợp tác xã phân phối cho quỹ tín dụng nhân dân hoặc sổ tiết kiệm quỹ tín dụng nhân dân đã phát hành cho người gửi tiền tại thời điểm báo cáo.

(***) Sổ tiết kiệm đã in nhưng chưa được ngân hàng hợp tác xã phân phối cho quỹ tín dụng nhân dân hoặc sổ tiết kiệm quỹ tín dụng nhân dân đã nhập từ ngân hàng hợp tác xã nhưng chưa sử dụng tại thời điểm báo cáo.

---

[63] Phụ lục này được bổ sung theo quy định tại Khoản 1 Điều 6 của Thông tư số 21/2019/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân và quỹ bảo đảm an toàn hệ thống quỹ tín dụng nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020.

Phụ lục số 06

Báo cáo khả năng tài chính tham gia góp vốn quỹ tín dụng nhân dân đối với pháp nhân

(Ban hành kèm theo Thông tư số 04/2015/TT-NHNN ngày 31/3/2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Kính gửi: (1).....

1. Thông tin về pháp nhân:

- Tên pháp nhân:

- Mã số doanh nghiệp hoặc số Quyết định thành lập hoặc số giấy tờ khác có giá trị tương đương[64]:

- Vốn điều lệ:

- Địa chỉ trụ sở chính:

- Số điện thoại: Số Fax:

- Người đại diện theo pháp luật:

2. Khả năng về tài chính để góp vốn vào quỹ tín dụng nhân dân:

- A: Vốn chủ sở hữu (2).

- B: Tài sản dài hạn (3) trừ đi nợ dài hạn (4).

- C: Khả năng về tài chính để góp vốn vào quỹ tín dụng nhân dân.....

(C = A - B)

Kết luận: Đủ khả năng tài chính góp vốn vào quỹ tín dụng nhân dân (chỉ kết luận này khi C tối thiểu bằng mức vốn cam kết góp của pháp nhân).

---

[64] Cụm từ "Số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh" được thay thế bằng cụm từ "Mã số doanh nghiệp hoặc số Quyết định thành lập hoặc số giấy tờ khác có giá trị tương đương" theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Thông tư số 01/2023/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2015/TT-NHNN ngày 31/3/2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về quỹ tín dụng nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2023.

Ghi chú:

- (1): + Gửi Ban trù bị (trường hợp tham gia góp vốn thành lập quỹ tín dụng nhân dân).

+ Gửi Hội đồng quản trị (trường hợp tham gia góp vốn vào quỹ tín dụng nhân dân đang hoạt động).

(2), (3), (4): Được lấy theo Báo cáo tài chính tại thời điểm gần nhất

Người đại diện theo pháp luật
(Ký, ghi rõ họ, tên, chức vụ và đóng dấu)

Phụ lục số 07

Mẫu Giấy phép

(Ban hành kèm theo Thông tư số 04/2015/TT-NHNN ngày 31/3/2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước)

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM **NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC CHI NHÁNH.....** **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /GP-...	*..., ngày.... tháng... năm....*

GIẤY PHÉP
THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG QUỸ TÍN DỤNG NHÂN DÂN

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 156/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Căn cứ Thông tư số /20../TT-NHNN ngày...tháng...năm 20.. của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về quỹ tín dụng nhân dân;

Xét đơn đề nghị cấp Giấy phép thành lập và hoạt động của các thành viên sáng lập Quỹ tín dụng nhân dân và hồ sơ kèm theo;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép thành lập quỹ tín dụng nhân dân như sau:

1. Tên quỹ tín dụng nhân dân:

- Tên đầy đủ bằng tiếng Việt:

- Tên viết tắt bằng tiếng Việt (nếu có):

- Tên giao dịch (nếu có):

2. Địa chỉ trụ sở chính:

Điều 2. Nội dung, phạm vi hoạt động:

1. Các hoạt động... *(liệt kê các hoạt động đề nghị và được chấp thuận tương ứng theo quy định tại Luật các tổ chức tín dụng và Thông tư này)*.

2. Các hoạt động ngoài các hoạt động nêu trên thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Điều 3. Địa bàn hoạt động:

Điều 4. Vốn điều lệ của quỹ tín dụng nhân dân là... đồng (bằng chữ:...).

Điều 5. Thời hạn hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân... là... năm.

Điều 6. Trong quá trình hoạt động, quỹ tín dụng nhân dân...phải tuân thủ pháp luật Việt nam.

Điều 7. Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 8. Giấy phép quỹ tín dụng nhân dân...được lập thành 04 (bốn) bản chính: 01 (một) bản cấp cho quỹ tín dụng nhân dân...; 01 (một) bản để đăng ký hợp tác xã[65]; 01 (một) bản lưu tại Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố..., 01 (một) bản lưu tại hồ sơ cấp Giấy phép quỹ tín dụng nhân dân...

GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:
- Như Điều 8;
- UBND Tỉnh/Thành phố.....;
- Lưu VP, TTGSNH.

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

Số: 13/VBHN-NHNN

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 14 tháng 3 năm 2023
KT. THỐNG ĐỐC
PHÓ THỐNG ĐỐC

Đoàn Thái Sơn

[65] Cụm từ "đăng ký kinh doanh" được thay thế bằng cụm từ "đăng ký hợp tác xã" theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 01/2023/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2015/TT-NHNN ngày 31/3/2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về quỹ tín dụng nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2023.

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng